

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 036.**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,  
Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng  
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

**大方廣佛華嚴經卷第三十六**

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
tam thập lục.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
36.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La  
dịch.

寶王如來性起品第三十二之四

Bảo Vương Như Lai tính khởi Phẩm đệ tam thập nhị chi tứ.

Phẩm thứ 32 phần 4 Nổi lên tính Bảo Vương Như Lai.

佛子!云何菩薩摩訶薩知見如來,應供,  
等正覺大般涅槃?

Phật Tử! Vân hà Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai,  
Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác đại bát Niết Bàn ?

Phật Tử! Vì sao Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết Niết Bàn  
Phật của Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác ?

此菩薩摩訶薩欲知,見如來,應供,  
等正覺大般涅槃者。

Thử Bồ Tát Ma ha tát dục tri kiến Như Lai, Ứng Cúng,  
Đẳng Chính Giác đại bát Niết Bàn giả.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này muốn thấy biết Niết Bàn Phật  
của Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

當如是知如如般涅槃。如來大般涅槃亦復如是。

Đương như thị tri như như bát Niết Bàn. Như Lai đại  
bát Niết Bàn diệc phục như thị.

Cần biết như thế Niết Bàn không động. Niết Bàn Phật  
của Như Lai cũng lại như thế.

如實際,如法界,如虛空界,如實性,如離欲際,

Như thực tế, như Pháp giới, như hư không giới, như thực tính, như lý dục tế.

Như thực tế, như Cõi Pháp, như Cõi khoảng không, như tính thực, như rời ranh giới tham muốn.

如無相際, 如我性際, 如一切法性際,  
如真實際般涅槃。

Như vô tướng tế, như Ngã tính tế, như nhất thiết Pháp tính tế, như chân thực tế bát Niết Bàn.

Như ranh giới không tướng, như ranh giới tính bản thân, như ranh giới tất cả tính Pháp, như vào Niết Bàn ranh giới chân thực.

如來大般涅槃亦復如是。何以故? 涅槃非生滅法。

Như Lai đại bát Niết Bàn diệt phục như thị. Hà dĩ cố? Niết Bàn phi sinh diệt Pháp.

Niết Bàn Phật của Như Lai cũng lại như thế. Có là sao? Niết Bàn Pháp sinh mất sai.

若法不生。當知不滅。去無所至。佛子!

Nhược Pháp bất sinh. Đương tri bất diệt. Khứ vô sở chí. Phật Tử!

Nếu Pháp không sinh. Cần biết không mất. Đi không nơi đến. Phật Tử!

如來, 應供,

等正覺不為菩薩演說顯現如來究竟涅槃。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác bất vị Bồ Tát  
diễn thuyết hiển hiện Như Lai cứu cánh Niết Bàn.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác không vì Bồ Tát  
diễn thuyết hiện ra thành quả Niết Bàn của Như Lai.

何以故?欲令諸菩薩於一念中。

Hà dĩ cố? Dục linh chư Bồ Tát ư nhất niệm trung.

Cớ là sao? Muốn giúp cho các Bồ Tát ở trong một  
nghĩ nhớ.

普見三世一切諸佛悉現前故。出生一切如來妙色。

Phổ kiến Tam thế nhất thiết chư Phật tất hiện tiền cố.

Xuất sinh nhất thiết Như Lai diệu sắc.

Do thấy khắp tất cả các Phật Ba Đời đều hiện ra. Sinh  
ra Sắc thân vi diệu của tất cả Như Lai.

亦復不起二不二想。何以故?菩薩摩訶薩遠離諸想。

Diệc phục bất khởi nhị, bất nhị tưởng. Hà dĩ cố? Bồ  
Tát Ma ha tát viễn ly chư tướng.

Cũng lại không nổi lên hai, không hai tướng nhớ. Cớ  
là sao? Bồ Tát Bồ Tát lớn rời xa các tướng nhớ.

無染著故。佛子!但如來欲令眾生歡喜。

Vô nhiễm trước cố. Phật Tử! Đãn Như Lai dục linh  
chúng sinh hoan hỷ.

Do không nhiễm nương nhờ. Phật Tử! Chỉ vì Như Lai  
muốn giúp chúng sinh vui mừng.

故出現於世。欲令眾生憂悲感慕。故示現涅槃。

Kinh Hoa Nghiêm

Cố xuất hiện ư thế. Dục linh chúng sinh ưu Bi cảm mộ. Cố thị hiện Niết Bàn.

Nên xuất hiện ở đời. Muốn giúp chúng sinh buồn thương cảm mộ. Cho nên tỏ ra rõ Niết Bàn.

其實如來無有出世。亦無涅槃。

Kỳ thực Như Lai vô hữu xuất thế. Diệc vô Niết Bàn. Hà dĩ cố ?

Kì thực Như Lai không có xuất hiện ở Thế gian. Cũng không có Niết Bàn. Cớ là sao ?

何以故?如來常住如法界故。為化眾生。示現涅槃。

Như Lai thường trụ như Pháp giới cố. Vị hóa chúng sinh. Thị hiện Niết Bàn.

Do Như Lai thường trụ ở như Cõi Pháp. Vì cảm hóa chúng sinh. Tỏ ra rõ Niết Bàn.

佛子!設有日出照現世間。圓滿明淨與法界等。

Phật Tử! Thiết hữu Nhật xuất chiếu hiện Thế gian.

Viên mãn minh tịnh dữ Pháp giới đẳng.

Phật Tử! Nếu có mặt Trời mọc chiếu sáng hiện ra Thế gian. Sáng sạch đầy đủ cùng với các Cõi Pháp.

於一切世界淨水器中。影無不現。日無是念。

Ư nhất thiết Thế giới tịnh thủy khí trung. Ảnh vô bất hiện. Nhật vô thị niệm.

Với tất cả Thế giới ở trong bình nước sạch. Ảnh đều hiện ra. Mặt Trời không có suy ngẫm đó.

我能普現一切淨水。佛子! 彼時或有一水器破。

Ngã năng phổ hiện nhất thiết tịnh thủy. Phật Tử! Bĩ thời hoặc hữu nhất thủy khí phá.

Ta có thể đều hiện ra trong tất cả nước sạch. Phật Tử!  
! Khi đó nếu có phá hỏng một bình nước.

日影不現。於意云何? 彼影不現。豈日過耶? 答曰:  
不也!

Nhật ảnh bất hiện. Ư ý vân hà? Bĩ ảnh bất hiện. Khởi  
Nhật quá da? Đáp viết: Bất dã!

Ảnh mặt Trời không hiện ra. Ý đó thế nào? Ảnh đó  
không hiện ra. Phải chăng mặt Trời vượt qua sao?

Trả lời nói rằng: Không phải thế!

水器破故。日影不現。佛子! 如來智慧圓滿淨日一念  
出現。

Thủy khí phá cố. Nhật ảnh bất hiện. Phật Tử! Như Lai  
Trí tuệ viên mãn tịnh Nhật nhất niệm xuất hiện.

Do phá hỏng bình nước. Ảnh mặt Trời không hiện ra.  
Phật Tử! Mặt Trời Thanh tịnh đầy đủ Trí tuệ của  
Như Lai xuất hiện một nghĩ nhớ.

悉能照明一切世界, 一切法界, 一切眾生。

Tất năng chiếu minh nhất thiết Thế giới, nhất thiết  
Pháp giới, nhất thiết chúng sinh.

Đều có thể chiếu sáng tất cả Thế giới, tất cả Cõi Pháp,  
tất cả chúng sinh.

滅除垢濁。淨心水器。影無不顯。常現在前。

Diệt trừ cấu trọc. Tịnh tâm thủy khí. Ảnh vô bất hiển.  
Thường hiện tại tiền.

Diệt trừ bản đục. Bình nước tâm sạch. Ảnh đều hiện ra. Thường hiện ra phía trước.

但破濁心眾生。不見如來法身影像。

Đã phá khí trọc tâm chúng sinh. Bất kiến Như Lai Pháp thân ảnh tượng.

Chỉ vì chúng sinh tâm đục khí chất phá vỡ. Không thấy ảnh tượng Thân Pháp của Như Lai.

應見涅槃而得度者。是故如來現般涅槃。

Ưng kiến Niết Bàn nhi đắc độ giả. Thị cố Như Lai hiện bát Niết Bàn.

Cần thấy Niết Bàn mà được độ thoát. Vì thế Như Lai hiện ra Niết Bàn.

其實如來不生不滅。永無滅度。佛子!譬如大火。

Kỳ thực Như Lai bất sinh bất diệt. Vĩnh vô Diệt độ.

Phật Tử! Thí như đại hỏa.

Kì thực Như Lai không sinh không mất. Vĩnh viễn không mất. Phật Tử! Ví như lửa lớn.

於一切世界能為火事。焚燒草木無不盡者。

Ư nhất thiết Thế giới năng vi hỏa sự. Phần thiêu thảo mộc vô bất tận giả.

Với tất cả Thế giới hay làm việc lửa. Đốt thiêu cây cỏ tất cả đều hết.

有時彼火至無草木城邑聚落。自然而滅。於意云何？  
Hữu thời bỉ hỏa chí vô thảo mộc thành ấp tụ lạc. Tự nhiên nhi diệt. Ư ý vân hà ?

Có lúc lửa đó đến thành ấp làng xóm không có cây cỏ. Tự nhiên mà mất. Ý đó thế nào ?

一切世間火悉滅不？答曰：不也！

Nhất thiết Thế gian hỏa tất diệt phủ ? Đáp viết : Bất dã !

Tất cả lửa Thế gian đều mất phải không ? Trả lời nói rằng : Không phải thế !

如來，應供，

等正覺亦復如是。於一切世界施作佛事。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị. Ư nhất thiết Thế giới thí tác Phật sự.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế. Ở tất cả Thế giới giúp làm việc Phật.

或一佛剎化度已周。示現涅槃。於意云何？

Hoặc nhất Phật sát hóa độ dĩ châu. Thị hiện Niết Bàn. Ư ý vân hà ?

Hoặc một Nước Phật hóa độ đã xong. Tỏ ra rõ Niết Bàn. Ý đó thế nào ?

一切世界如來悉滅度耶？答曰：不也！佛子！



Nhất thiết Thế giới Như Lai tất Diệt độ da ? Đáp viết :  
Bất dã ! Phật Tử !

Tất cả Thế giới Như Lai đều Tà thế sao ? Trả lời nói  
rằng : Không phải thế ! Phật Tử !

是爲菩薩摩訶薩知，見如來，應供，等正覺大般涅槃。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai, Ứng Cúng,  
Đẳng Chính Giác đại bát Niết Bàn.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết Niết Bàn Phật của  
Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

復次佛子!如大幻師。善知幻術。安住此術。

Phục thứ Phật Tử ! Như đại huyễn Sư. Thiện tri huyễn  
thuật. An trụ thử thuật.

Lại nữa Phật Tử ! Như Nhà ảo thuật lớn. Hay biết ảo  
thuật. Yên ở thuật này.

於三千大千世界，一切城邑聚落，大王之都。

Ư Tam thiên Đại thiên Thế giới, nhất thiết thành ấp tụ  
lạc, Đại vương chi đô.

Ở Ba nghìn Đại thiên Thế giới, tất cả thành ấp làng  
xóm, Kinh đô của Vua lớn.

普現幻身。住持幻身。壽命無盡。

Phổ hiện huyễn thân. Trụ trì huyễn thân. Thọ mệnh  
vô tận.

Đều hiện ra thân ảo. Dừng giữ thân ảo. Thọ mệnh  
không hết.

時此幻師於彼城邑聚落，  
大王之都。隨事訖處。便捨幻身。

Thời thử huyễn Sư ư bỉ thành ấp tụ lạc, Đại vương  
chi đô. Tùy sự cật xứ. Tiện xả huyễn thân.

Thời Nhà ảo thuật đó với thành ấp làng xóm, Kinh đô  
của Vua lớn đó. Tùy theo việc nơi cuối cùng. Liền bỏ  
thân ảo.

於意云何?爲三千大千世界幻身悉捨滅耶? 答曰：  
不也!

Ư ý vân hà ? Vì Tam thiên Đại thiên Thế giới huyễn  
thân tất xả diệt da ? Đáp viết : Bất dã !

Ý đó thế nào ? Là thân ảo của Ba nghìn Đại thiên Thế  
giới đều bỏ mất sao ? Trả lời nói rằng : Không phải  
thế !

如來, 應供, 等正覺亦復如是。善知大慧幻術。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như  
thị. Thiện tri đại Tuệ huyễn thuật.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như  
thế. Hay biết ảo thuật Trí tuệ lớn.

具足出生巧方便慧。於一切法界普能示現如來幻身  
。

Cụ túc xuất sinh xảo Phương tiện Tuệ. Ư nhất thiết  
Pháp giới phổ năng thị hiện Như Lai huyễn thân.

Đầy đủ sinh ra Tuệ Phương tiện khéo. Ở tất cả Cõi Pháp đều có thể tỏ ra rõ thân ảo của Như Lai.

常住如法界。究竟如虛空。隨諸佛刹教化度脫。已周訖處。

Thường trụ như Pháp giới. Cứu cánh như hư không. Tùy chư Phật sát giáo hóa độ thoát. Dĩ châu cật xứ. Thường dừng ở như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không. Thuận theo các Nước Phật giáo hóa độ thoát. Đã đầy đủ nơi cuối cùng.

示現涅槃。當知不以一佛刹示現涅槃故。如來究竟永滅度也。

Thị hiện Niết Bàn. Đương tri bất dĩ nhất Phật sát thị hiện Niết Bàn cố. Như Lai cứu cánh vĩnh Diệt độ dã. Tỏ ra rõ Niết Bàn. Cần biết không dùng một Nước Phật cho nên tỏ ra rõ Niết Bàn. Như Lai thành quả vĩnh viễn Tà thế vậy.

佛子!是為菩薩摩訶薩知,見如來大般涅槃。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai đại bát Niết Bàn.

Phật Tử! Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết Niết Bàn Phật của Như Lai.

復次佛子!如來示現般涅槃時。先入不動三昧。

Phục thứ Phật Tử! Như Lai thị hiện bát Niết Bàn thời. Tiên nhập Bất động Tam muội.

Lại nữa Phật Tử ! Khi Như Lai tỏ ra rõ Niết Bàn Phật.  
Trước tiên nhập vào Tam muội Không động  
入三昧已。於一一身各放無量億千那由他大光。  
Nhập Tam muội dĩ. Ở nhất nhất thân các phóng vô  
lượng ức thiên Na do tha đại quang.  
Nhập vào Tam muội xong. Với mỗi một thân đều  
phóng ra vô lượng trăm triệu Na do tha ánh quang  
lớn.  
一一光明各出無量阿僧祇妙寶蓮華。  
Nhất nhất Quang minh các xuất vô lượng A tăng kì  
diệu bảo Liên hoa.  
Mỗi một Quang sáng đều sinh ra vô lượng A tăng kì  
hoa Sen quý vi diệu.  
一一蓮華各有不可說不可說妙寶華鬚。  
Nhất nhất Liên hoa các hữu bất khả thuyết bất khả  
thuyết diệu bảo hoa tu.  
Mỗi một hoa Sen đều có tua hoa quý vi diệu không  
thể nói không thể nói.  
一一華鬚各有寶師子座。一一座上各有如來結跏趺  
坐。  
Nhất nhất hoa tu các hữu bảo Sư Tử tòa. Nhất nhất  
tọa thượng các hữu Như Lai Kết già phu tọa.  
Mỗi một tua hoa đều có tòa Sư Tử báu. Trên mỗi một  
tòa đều có Như Lai ngồi xếp bằng Kết già.

彼時所現諸如來身。悉與一切眾生數等。功德具足。

Bỉ thời sở hiện chư Như Lai thân. Tất dữ nhất thiết chúng sinh số đẳng. Công Đức cụ túc.

Thời nơi đó hiện ra thân các Như Lai. Đều cùng với tất cả số chúng sinh. Đầy đủ công Đức.

相好莊嚴。究竟本願。時有眾生善根熟者見如來。

Tướng Hảo trang nghiêm. Cứu cánh bản nguyện.

Thời hữu chúng sinh thiện Căn thực giả kiến Như Lai.

Tướng Hảo trang nghiêm. Thành quả nguyện trước kia. Thời có chúng sinh Căn thiện thành thực thấy Như Lai.

身心皆調伏稟受道化。彼如來身究竟安住盡未來際。

Thân tâm giai điều phục bẩm thụ Đạo hóa. Bỉ Như Lai thân cứu cánh an trụ tận Vị lai tế.

Thân tâm đều điều phục vâng nhận hóa Đạo. Thân Như Lai đó thành quả yên ở hết thời Tương lai.

隨一切眾生所應受化。未曾失時。彼如來身無有處所。

Tùy nhất thiết chúng sinh sở ứng thụ hóa. Vị tăng thất thời. Bỉ Như Lai thân vô hữu xứ sở.

Tùy theo yêu cầu của tất cả chúng sinh nhận cảm hóa. Chưa từng sai thời. Thân Như Lai đó không có nơi ở.

非實非虛。如來但欲究竟過去諸大願故。

Phi thực phi hư. Như Lai dẫn dục cứu cánh Quá khứ chư đại nguyện cố.

Thực sai giả sai. Như Lai do chỉ muốn thành quả các nguyện lớn thời Quá khứ.

欲令眾生長養諸善根故。應現其身常住不滅。

Dục linh chúng sinh trưởng dưỡng chư thiện Căn cố. Ứng hiện kỳ thân thường trụ bất diệt.

Do muốn giúp chúng sinh nuôi lớn các Căn thiện. Cần hiện ra thân đó thường dùng ở không diệt mất.

佛子!是為菩薩摩訶薩知,見如來,應供,等正覺大般涅槃。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác đại bát Niết Bàn.

Phật Tử! Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết Niết Bàn Phật của Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

復次佛子!此菩薩摩訶薩知,見如來涅槃無量無邊。

Phục thứ Phật Tử! Thử Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai Niết Bàn vô lượng vô biên.

Lại nữa Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn này thấy biết Niết Bàn Như Lai vô lượng vô biên.

究竟法界無所障礙。不生，不滅。淨如虛空。

Cứu cánh Pháp giới vô sở chướng ngại. Bất sinh bất diệt. Tịnh như hư không.

Thành quả Cõi Pháp không bị chướng ngại. Không sinh không mất. Thanh tịnh như khoáng không.

安住實際。隨其所應而示現之。本願所持。

An trụ thực tế. Tùy kỳ sở ứng nhi thị hiện chi. Bản nguyện sở trì.

Yên ở thực tế. Tùy theo yêu cầu của họ mà tỏ ra rõ.

Giữ được nguyện vốn có.

不捨一切眾生，一切佛刹，一切諸法。

Bất xả nhất thiết chúng sinh, nhất thiết Phật sát, nhất thiết chư Pháp.

Không bỏ tất cả chúng sinh, tất cả Nước Phật, tất cả các Pháp.

爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa.

Dĩ kệ tụng viết：

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này.

Dùng bài kệ tụng nói rằng：

譬如圓滿日。一切法界等。

Thí như viên mãn Nhật. Nhất thiết Pháp giới đẳng.

Nếu mặt Trời đầy đủ. Tất cả các Cõi Pháp.

影現一切水。唯除諸破器。

Ảnh hiện nhất thiết thủy. Duy trừ chur phá khí.

Ảnh hiện tất cả nước. Chỉ trừ các đồ hỏng.

最勝亦如是。普現一切世。

Tối Thắng diệt như thị. Phổ hiện nhất thiết thế.

Như Lai cũng như thế. Hiện khắp tất cả đời.

眾生無信心。謂佛入涅槃。

Chúng sinh vô tín tâm. Vị Phật nhập Niết Bàn.

Tâm chúng sinh không tin. Nói Phật vào Niết Bàn.

譬如猛盛火。焚燒一切物。

Thí như mãnh thịnh hỏa. Phần thiêu nhất thiết vật.

Ví như lửa cháy mạnh. Đốt thiêu tất cả vật.

無草木聚落。火則自然滅。

Vô thảo mộc tụ lạc. Hỏa tắc tự nhiên diệt.

Làng xóm không cây cỏ. Lửa chắc tự nhiên mất.

最勝亦如是。充滿於法界。

Tối thắng diệt như thị. Sung mãn ư Pháp giới.

Như Lai cũng như thế. Tràn đầy khắp Cõi Pháp.

究竟諸佛事。示現入涅槃。

Cứu cánh chur Phật sự. Thị hiện nhập Niết Bàn.

Thành quả các việc Phật. Tỏ rõ vào Niết Bàn.

譬如大幻師。示現無量身。

Thí như đại huyễn sư. Thị hiện vô lượng thân.

Ví như ảo thuật lớn. Tỏ rõ vô lượng thân.

如來亦如是。普現一切身。



Như Lai diệc như thị. Phổ hiện nhất thiết thân.

Như Lai cũng như thế. Hiện khắp tất cả thân.

究竟諸佛事。示現般涅槃。

Cứu cánh chư Phật sự. Thị hiện bát Niết Bàn.

Thành quả các việc Phật. Tỏ rõ Niết Bàn Phật.

隨應受化者。以此而示現。

Tùy ứng thụ hóa giả. Dĩ thử nhi thị hiện.

Tùy theo nhận cảm hóa. Dùng nó mà tỏ rõ.

最勝有三昧。名曰不可動。

Tối thắng hữu Tam muội. Danh viết Bất khả động.

Như Lai có Tam muội. Tên là Không thể động.

究竟佛事已。然後入此定。

Cứu cánh Phật sự dĩ. Nhiên hậu nhập thử Định.

Thành quả việc Phật xong. Sau đó vào Định này.

念出無數佛。又放無量光。

Niệm xuất vô số Phật. Hựu phóng vô lượng quang.

Nhớ sinh vô số Phật. Lại phóng vô lượng quang.

光有無量華。華有無量佛。

Quang hữu vô lượng hoa. Hoa hữu vô lượng Phật.

Quang có vô lượng hoa. Hoa có vô lượng Phật.

最勝無量身。充滿諸法界。

Tối Thắng vô lượng thân. Sung mãn chư Pháp giới.

Thân Như Lai vô lượng. Tràn đầy các Cõi Pháp.

積集功德者。一切無不見。

Tích tập công Đức giả. Nhất thiết vô bất kiến.

Người tích góp công Đức. Đều thấy hết tất cả.

善逝淨法身。無量法界等。

Thiện Thệ tịnh Pháp thân. Vô lượng Pháp giới đấng.

Thân Pháp Thiện Thệ sạch. Vô lượng các Cõi Pháp.

壽命淨莊嚴。一切悉具足。

Thọ mệnh tịnh trang nghiêm. Nhất thiết tất cụ túc.

Thọ mệnh sạch trang nghiêm. Tất cả đều đầy đủ.

猶如無生性。如來興亦然。

Do như Vô sinh tính. Như Lai hưng diệt nhiên.

Giống như tính Không sinh. Như Lai nổi cũng thế.

猶如無生性。涅槃亦如是。

Do như Vô sinh tính. Niết Bàn diệt như thị.

Giống như tính Không sinh. Niết Bàn cũng như thế.

悉離語言道。不可爲譬諭。

Tất ly ngữ ngôn Đạo. Bất khả vi thí dụ.

Đều rời Đạo lời nói. Không thể là ví dụ.

天中天難勝。具足一切德。

Thiên trung Thiên nan thắng. Cụ túc nhất thiết Đức.

Khó được Phật trong Trời. Đầy đủ tất cả Đức.

佛子!云何菩薩摩訶薩知見於如來,應供,

等正覺所見聞恭敬供養所種善根?

Phật Tử ! Vân hà Bồ Tát Ma ha tát tri kiến ư Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác sở kiến văn cung kính cúng dưỡng sở chứng thiện Căn ?

Phật Tử ! Vì sao Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết được Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác, do nghe thấy cung kính cúng dưỡng trồng được Căn thiện ?

此菩薩摩訶薩知，

見於如來所見聞恭敬供養所種善根。

Thử Bồ Tát Ma ha tát tri kiến ư Như Lai sở kiến văn cung kính cúng dưỡng sở chứng thiện Căn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này thấy biết được Như Lai, do nghe thấy cung kính cúng dưỡng trồng được Căn thiện.

皆悉不虛。功德無盡。離一切愛。究竟解脫。

Giai tất bất hư. Công Đức vô tận. Ly nhất thiết ái. Cứu cánh Giải thoát.

Hết thấy đều thực. Công Đức không hết. Rời tất cả yêu thích. Thành quả Giải thoát.

果報不虛。滿足諸願。於一切有為法中。不可窮盡。

Quả báo bất hư. Mãn túc chư nguyện. Ư nhất thiết Hữu vi Pháp trung. Bất khả cùng tận.

Quả báo không sai. Đầy đủ các nguyện. Ở trong tất cả Pháp Có hình tướng. Không thể tận cùng.

而能隨順無爲智慧。起諸佛智究竟未來際。

Nhi năng tùy thuận Vô vi Trí tuệ. Khởi chư Phật Trí cứu cánh Vị lai tế.

Mà có thể thuận theo Trí tuệ của Pháp Không có hình tướng. Nổi lên các Trí tuệ Phật thành quả thời Tương lai.

具足一切諸如來地。佛子!譬如丈夫食少金剛。

Cụ túc nhất thiết chư Như Lai địa. Phật Tử! Thí như trượng phu thực thiếu Kim cương.

Đầy đủ tất cả các bậc Như Lai. Phật Tử! Ví như người đàn ông nuốt ít Kim cương.

終竟不消要從身過。至金剛輪際。然後乃住。

Chung cánh bất tiêu yếu tòng thân quá. Chí Kim cương luân tế. Nhiên hậu nãi trụ.

Cuối cùng không tiêu tan muốn từ thân ra. Tới ranh giới vàng Kim cương. Sau đó mới dừng ở.

所以者何?以彼金剛不可消故。如是。佛子!

Sở dĩ giả hà? Dĩ bỉ Kim cương bất khả tiêu cố. Như thị. Phật Tử!

Sở dĩ thế nào? Do vì Kim cương đó không thể tiêu tan. Như thế. Phật Tử!

於如來所少植善根。能壞一切有爲煩惱。

Ư Như Lai sở thiếu thực thiện Căn. Năng hoại nhất thiết Hữu vi Phiền não.

Ở nơi ở của Như Lai trồng ít Căn thiện. Có thể phá hỏng tất cả Phiền não của Pháp Có hình tướng.

乃至究竟如來涅槃智慧。然後乃住。所以者何？

Nãi chí cứu cánh Như Lai Niết Bàn Trí tuệ. Nhiên hậu nãi trụ. Sở dĩ giả hà ?

Thậm chí thành quả Trí tuệ Niết Bàn của Như Lai. Sau đó mới dừng ở. Sở dĩ thế nào ?

於如來所植諸善根不可盡故。佛子!譬如須彌山等大乾草聚。

Ư Như Lai sở thực chư thiện Căn bất khả tận cố. Phật Tử ! Thí như Tu Di sơn đẳng đại kiên thảo tụ.

Ở nơi ở của Như Lai trồng Căn thiện do không thể hết. Phật Tử ! Ví như đồng cỏ khô lớn bằng với núi Tu Di.

若有人持如芥子火。悉能燒盡。何以故？

火性悉能燒故。

Nhược hữu nhân trì như giới tử hỏa. Tất năng thiêu tận. Hà dĩ cố ? Hỏa tính tất năng thiêu cố.

Nếu như có người cầm lấy lửa bằng hạt cải. Đều có thể thiêu hết. Cớ là sao ? Do tính lửa đều có thể thiêu đốt.

佛子!於如來所種少善根亦復如是。

Phật Tử ! Ư Như Lai sở chướng thiểu thiện Căn diệt phục như thị.

Phật Tử ! Ở nơi ở của Như Lai trồng ít Căn thiện cũng lại như thế.

悉能燒滅一切煩惱。無有遺餘。究竟涅槃。

Tất năng thiêu diệt nhất thiết Phiền não. Vô hữu di dư. Cứu cánh Niết Bàn.

Đều có thể thiêu mất tất cả Phiền não. Không có thừa để lại. Thành quả Niết Bàn.

何以故?於如來所種諸善根性究竟故。佛子!

Hà dĩ cố ? Ở Như Lai sở chủng chư thiện Căn tính cứu cánh cố. Phật Tử !

Cớ là sao ? Ở nơi ở của Như Lai trồng các Căn thiện do thành quả tính. Phật Tử !

譬如雪山有大藥王。名曰善現。若有見者。

Thí như Tuyết sơn hữu đại dược vương. Danh viết Thiện hiện. Nhược hữu kiến giả.

Ví như núi Tuyết có cây thuốc lớn nhất. Tên là Thiện hiện. Nếu có người nhìn thấy.

眼得清淨。若有聞者。耳得清淨。若聞香者。

Nhãn đắc Thanh tịnh. Nhược hữu văn giả. Nhĩ đắc Thanh tịnh. Nhược văn hương giả.

Mắt được Thanh tịnh. Nếu có người nghe thấy. Tai được Thanh tịnh. Nếu có người ngửi mùi thơm.

鼻得清淨。若嘗味者。舌得清淨。若有觸者。

Tị đắc Thanh tịnh. Nhược thường vị giả. Thiết đắc Thanh tịnh. Nhược hữu xúc giả.

Mũi được Thanh tịnh. Nếu người nếm mùi vị. Lưỡi được Thanh tịnh. Nếu có người chạm vào.

身得清淨。若取彼地土。悉能除滅無量眾病。

Thân đắc Thanh tịnh. Nhược thủ bĩ địa thổ. Tất năng trừ diệt vô lượng chúng bệnh.

Thân được Thanh tịnh. Nếu cầm lấy đất của nó. Đều có thể trừ diệt vô lượng các bệnh.

安穩快樂。如來，應供，等正覺無上藥王亦復如是。

An ổn khoái lạc. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác Vô thượng Dục Vương diệt phục như thị.

Yên ổn vui sướng. Cây thuốc lớn nhất Bình Đẳng của Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

常以一切諸方便行饒益眾生。

Thường dĩ nhất thiết chư Phương tiện hành nhiều ích chúng sinh.

Thường dùng tất cả các Phương tiện làm lợi ích chúng sinh.

若有得見如來色身。眼得清淨。若有得聞如來名號。

Nhược hữu đắc kiến Như Lai sắc thân. Nhãn đắc Thanh tịnh. Nhược hữu đắc văn Như Lai danh hiệu.



Nếu có được thấy Sắc thân của Như Lai. Mắt được Thanh tịnh. Nếu có được nghe tên hiệu của Như Lai.  
耳得清淨。若有得聞如來戒香。鼻得清淨。

Nhĩ đắc Thanh tịnh. Nhược hữu đắc văn Như Lai Giới hương. Tị đắc Thanh tịnh.

Tai được Thanh tịnh. Nếu có được ngửi thấy hương Giới hạnh của Như Lai. Mũi được Thanh tịnh.  
若有得味如來法味。舌得清淨。

Nhược hữu đắc vị Như Lai Pháp vị. Thiệt đắc Thanh tịnh.

Nếu có được nếm vị Pháp của Như Lai. Lưỡi được Thanh tịnh.

得金剛廣長清淨舌根。悉能演說一切言音。

Đắc Kim cương quảng trường Thanh tịnh thiệt Căn. Tất năng diễn thuyết nhất thiết ngôn âm.

Được Căn lưỡi Kim cương Thanh tịnh dài rộng. Đều có thể diễn thuyết tất cả lời nói.

若有得觸如來光者。彼人即得清淨色身。

Nhược hữu đắc xúc Như Lai quang giả. Bỉ nhân tức đắc Thanh tịnh Sắc thân.

Nếu có được chạm vào Quang sáng của Như Lai. Người đó liền được Sắc thân Thanh tịnh.

究竟逮得無上法身。若有念如來者。得念佛三昧。



Cứu cánh đãi đắc Vô thượng Pháp thân. Nhược hữu niệm Như Lai giả. Đắc Niệm Phật Tam muội.

Kết quả nhanh được Thân Pháp Bình Đẳng. Nếu có người nhớ Như Lai. Được Tam muội Nhớ Phật.

正念不亂。若有得經卷地如來塔廟。禮拜供養。

Chính niệm bất loạn. Nhược hữu đắc Kinh quyển, địa Như Lai Tháp miếu. Lễ bái cúng dưỡng.

Nhớ đúng không loạn. Nếu có được quyển Kinh, nơi Tháp miếu của Như Lai. Lễ bái cúng dưỡng.

彼眾生等具足善根。滅煩惱患。得賢聖樂。

Bỉ chúng sinh đặng cụ túc thiện Căn. Diệt Phiền não hoạn. Đắc Hiền Thánh lạc.

Các chúng sinh đó đầy đủ Căn thiện. Diệt mất nạn Phiền não. Được vui của Thánh Hiền.

佛子!乃至不信邪見眾生。見聞佛者。

Phật Tử! Nãi chí bất tín tà kiến chúng sinh. Kiến văn Phật giả.

Phật Tử! Thậm chí chúng sinh không tin thấy sai trái. Nghe thấy Phật giả.

彼諸眾生於見聞中所種善根果報不虛。

Bỉ chư chúng sinh ư kiến văn trung sở chủng thiện Căn quả báo bất hư.

Các chúng sinh đó ở trong nghe thấy trồng được Căn thiện quả báo không giả.

乃至究竟涅槃。斷一切惡諸不善根。具足善根。佛子!

Nãi chí cứu cánh Niết Bàn. Đoạn nhất thiết ác chur bất thiện Căn. Cụ túc thiện Căn. Phật Tử!

Thậm chí thành quả Niết Bàn. Cắt đứt tất cả ác các Căn không thiện. Đầy đủ Căn thiện. Phật Tử!

於如來所見聞供養恭敬所種善根不可言說。不可爲諭。

Ư Như Lai sở kiến văn cúng dưỡng cung kính sở chúng thiện Căn bất khả ngôn thuyết. Bất khả ví dụ. Ở nơi ở của Như Lai nghe thấy cúng dưỡng cung kính trồng được Căn thiện không thể nói giảng. Không thể ví dụ.

何以故?如來不可思議。過思議故。但隨所應。佛爲作諭。佛子!

Hà dĩ cố? Như Lai bất khả tư nghị. Quá tư nghị cố. Dẫn tùy sở ưng. Phật vì tác dụ. Phật Tử!

Cớ là sao? Như Lai không thể nghĩ bàn. Do vượt qua nghĩ bàn. Chỉ tùy theo ý muốn. Phật vì làm ví dụ. Phật Tử!

是爲菩薩摩訶薩知,

見於如來所見聞恭敬供養種諸善根。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát tri kiến ư Như Lai, sở kiến văn cung kính cúng dưỡng chúng chur thiện Căn.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết được Như Lai, do nghe thấy cung kính cúng dường trồng các Căn thiện.

爾時諸菩薩摩訶薩白普賢菩薩言。佛子!當何名此經?

Nhĩ thời chư Bồ Tát Ma ha tát bạch Phổ Hiền Bồ Tát ngôn : Phật Tử ! Đương hà danh thử Kinh ?

Khi đó các Bồ Tát Bồ Tát lớn báo cáo Phổ Hiền Bồ Tát nói rằng : Phật Tử ! Kinh này đang tên là gì ?

云何奉持? 佛子!此經名爲一切諸佛微密法藏。

Vân hà phụng trì ? Phật Tử ! Thử Kinh danh vi Nhất thiết chư Phật vi mật Pháp tạng.

Vâng giữ thế nào ? Phật Tử ! Tên của Kinh này là Tạng Pháp kín hay của tất cả các Phật.

一切世間不能思議。如來所印大智光明。

Nhất thiết Thế gian bất năng tư nghị. Như Lai sở ấn đại Trí Quang minh.

Tất cả Thế gian không thể nghĩ bàn. Quang sáng Trí tuệ lớn dấu ấn của Như Lai.

開發示現如來種性。長養一切菩薩功德。

Khai phát thị hiện Như Lai chủng tính. Trưởng dưỡng nhất thiết Bồ Tát công Đức.

Mở ra tỏ ra rõ tính loại Như Lai. Nuôi lớn công Đức của tất cả Bồ Tát.

一切世間無能破壞。隨順一切如來境界。

Nhất thiết Thế gian vô năng phá hoại. Tùy thuận nhất thiết Như Lai cảnh giới.

Tất cả Thế gian không thể phá hỏng. Thuận theo cảnh giới của tất cả Như Lai.

令一切眾生皆悉清淨。分別演說佛究竟法。

Linh nhất thiết chúng sinh giai tất Thanh tịnh. Phân biệt diễn thuyết Phật cứu cánh Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh hết thảy đều Thanh tịnh. Phân biệt diễn thuyết thành quả Pháp Phật.

佛子!如是經典。但為乘不思議乘

Phật Tử! Như thị Kinh điển. Đãn vi thừa bất tư nghị thừa.

Phật Tử! Kinh điển như thế. Chỉ là dựa vào Bạc Pháp không thể nghĩ bàn.

菩薩摩訶薩一向專心求菩提者分別解說。不為餘人。

Bồ Tát Ma ha tát nhất hướng chuyên tâm cầu Bồ Đề giả phân biệt giải thuyết. Bất vi dư nhân.

Bồ Tát Bồ Tát lớn một hướng chuyên tâm cầu Bồ Đề phân biệt giảng giải. Không do người khác.

何以故?此經不入一切眾生之手。唯除菩薩。佛子!

Hà dĩ cố? Thử Kinh bất nhập nhất thiết chúng sinh chi thủ. Duy trừ Bồ Tát. Phật Tử!

Cớ là sao ? Kinh này không vào tay của tất cả chúng sinh. Chỉ trừ Bồ Tát. Phật Tử !

譬如轉輪聖王所有七寶。因此寶故行轉輪王法。

Thí như Chuyển luân Thánh Vương sở hữu thất bảo. Nhân thủ bảo cố hành Chuyển luân Vương Pháp.

Ví như tất cả 7 vật báu của Vua Thánh Chuyển luân.

Do vì vật báu này thực hành Pháp của Vua Chuyển luân.

聖王七寶無堪持者。唯除第一夫人所生太子。

Thánh Vương thất bảo vô kham trì giả. Duy trừ đệ nhất phu nhân sở sinh Thái Tử.

Bảy vật báu của Vua Thánh không chịu cầm giữ. Chỉ trừ phu nhân bậc nhất sinh được Thái Tử.

具足成就聖王相者。佛子!

Cụ túc thành tựu Thánh Vương tướng giả. Phật Tử !

Người thành công đầy đủ tướng của Vua Thánh. Phật Tử !

若轉輪王無此太子具眾德者。

Nhược Chuyển luân Vương vô thủ Thái Tử cụ chúng Đức giả.

Nếu Vua Chuyển luân không có Thái Tử đầy đủ các Đức này.

王命終後。此諸寶等自然散滅。

Vương mệnh chung hậu. Thử chư bảo đẳng tự nhiên tán diệt.

Sau khi Vương bỏ mệnh. Các loại vật báu này tự nhiên tan mất.

佛子!此經如是不入一切眾生之手。

Phật Tử! Thử Kinh như thị bất nhập nhất thiết chúng sinh chi thủ.

Phật Tử! Như thế Kinh này không vào tay của tất cả chúng sinh.

唯除如來法王真子。從諸如來種姓家生。

Duy trừ Như Lai Pháp vương chân tử. Tòng chư Như Lai chủng tính gia sinh.

Chỉ trừ con chân thực của Vua Pháp Như Lai. Sinh từ gia đình họ tộc của các Như Lai.

種如來相諸善根者。若無此等佛之真子。

Chúng Như Lai tướng chư thiện Căn giả. Nhược vô thử đẳng Phật chi chân tử.

Người trông các Căn thiện hình tướng Như Lai. Nếu không có điều này cùng với con chân thực của Phật.

斯經則滅。何以故?一切聲聞,緣覺不聞此經。

Tư Kinh tắc diệt. Hà dĩ cố? Nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác bất văn thử Kinh.

Kinh này chắc là mất. Có là sao? Tất cả Thanh Văn Duyên Giác không nghe Kinh này.

何況受持，書寫，解說。無有是處。

Hà huống thụ trì, thư tả, giải thuyết. Vô hữu thị xứ.  
Huống chi nhận giữ, viết chép, giảng giải. Không có  
nơi đó.

唯除菩薩摩訶薩能自誦持，書寫經卷。佛子！

Duy trừ Bồ Tát Ma ha tát năng tự tụng trì, thư tả  
Kinh quyển. Phật Tử !

Chỉ trừ Bồ Tát Bồ Tát lớn có thể tự tụng giữ, viết  
chép quyển Kinh. Phật Tử !

是故菩薩摩訶薩聞此經者。歡喜恭敬。頂戴受持。  
何以故？

Thị cố Bồ Tát Ma ha tát văn thử Kinh giả. Hoan hỉ  
cung kính. Đỉnh đới thụ trì. Hà dĩ cố ?

Vì thế Bồ Tát Bồ Tát lớn nghe Kinh này. Vui mừng  
cung kính. Đỉnh lễ nhận giữ. Có là sao ?

菩薩摩訶薩信樂此經。少作方便。必決定得無上菩  
提。

Bồ Tát Ma ha tát tín nhạo thử Kinh. Thiểu tác Phương  
tiện. Tất quyết định đắc Vô thượng Bồ Đề.

Bồ Tát Bồ Tát lớn tin thích Kinh này. Làm ít Phương  
tiện. Đều quyết định được Bình Đẳng Bồ Đề.

佛子！菩薩摩訶薩雖無量億那由他劫。行六波羅蜜。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát tuy vô lượng ức Na do tha  
Kiếp hành lục Ba La Mật.



Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn tuy vô lượng trăm triệu  
Na do tha Kiếp thực hành 6 Pháp tới Niết Bàn.

修習道品善根。未聞此經。雖聞不信。受持隨順。

Tu tập Đạo phẩm thiện Căn. Vị văn thử Kinh. Tuy vẫn  
bất tín. Thụ trì tùy thuận.

Tu luyện Căn thiện phẩm Đạo. Chưa nghe Kinh này.

Tuy nghe không tin. Nhận giữ thuận theo.

是等猶爲假名菩薩。不從如來種姓家生。

Thị đẳng do vi giả danh Bồ Tát. Bất tòng Như Lai  
chủng tính gia sinh.

Loại đó do là giả danh Bồ Tát. Sinh không từ gia đình  
họ tộc Như Lai.

佛子!若菩薩摩訶薩得聞此經。聞已信向受持隨順。

Phật Tử ! Nhược Bồ Tát Ma ha tát đắc văn thử Kinh.

Văn dĩ tín hướng thụ trì tùy thuận.

Phật Tử ! Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn được nghe Kinh này.

Nghe xong tin hướng về nhận giữ thuận theo.

當知此等爲眞佛子。從佛家生。

Đương tri thử đẳng vi chân Phật tử. Tòng Phật gia  
sinh.

Cần biết loại này là con Phật chân chính. Sinh từ gia  
đình Phật.

隨順一切如來境界。具足一切菩薩正法。



Tùy thuận nhất thiết Như Lai cảnh giới. Cụ túc nhất thiết Bồ Tát Chính pháp.

Thuận theo cảnh giới của tất cả Như Lai. Đầy đủ Pháp đúng của tất cả Bồ Tát.

安住一切種智境界。遠離一切世間諸法。

An trụ Nhất thiết chủng Trí cảnh giới. Viễn ly nhất thiết Thế gian chư Pháp.

Yên ở cảnh giới của Tất cả loại Trí tuệ. Rời xa các Pháp của tất cả Thế gian.

出生長養如來所行。到一切菩薩諸法彼岸。

Xuất sinh trưởng dưỡng Như Lai sở hạnh. Đáo nhất thiết Bồ Tát chư Pháp bỉ Ngạn.

Sinh ra nuôi lớn hạnh của Như Lai. Tới được Niết Bàn các Pháp của tất cả Bồ Tát.

於如來自在正法心無疑惑。究竟安住無師之地。

Ư Như Lai Tự tại Chính pháp tâm vô nghi hoặc. Cứu cánh an trụ vô Sư chi địa.

Với Pháp đúng Tự do của Như Lai tâm không có nghi hoặc. Thành quả yên ở bậc không có Thầy.

深入一切如來境界。佛子!菩薩摩訶薩聞此經已。

Thâm nhập nhất thiết Như Lai cảnh giới. Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát văn thử Kinh dĩ.

Nhập sâu vào cảnh giới của tất cả Như Lai. Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn nghe Kinh này xong.

應當發平等意，行無量心。遠離一切虛妄之想。

Ứng đương phát bình đẳng ý, hành vô lượng tâm.

Viễn ly nhất thiết hư vọng chi tướng.

Cần phải phát ý bình đẳng, thực hành tâm vô lượng.

Rời xa tất cả tướng nhớ ảo vọng.

究竟直心面對。正念一切如來。修習平等清淨。

Cứu cánh trực tâm diện đối. Chính niệm nhất thiết

Như Lai. Tu tập bình đẳng Thanh tịnh.

Thành quả tâm ngay thẳng đối diện. Nhớ đúng tất cả

Như Lai. Tu luyện bình đẳng Thanh tịnh.

猶如虛空。分別觀察一切菩薩行業與法界等。

Do như hư không. Phân biệt quan sát nhất thiết Bồ

Tát hạnh Nghiệp dữ Pháp giới đẳng.

Giống như khoảng không. Phân biệt quan sát tất cả

Nghiệp hạnh Bồ Tát và các Cõi Pháp.

具足成就一切智智。遠離一切世間垢濁。發清淨心

。

Cụ túc thành tựu Nhất thiết Trí Trí. Viễn ly nhất thiết

Thế gian cấu trọc. Phát Thanh tịnh tâm.

Thành công đầy đủ Trí tuệ của Tất cả Trí tuệ. Rời xa

bản đục của tất cả Thế gian. Phát tâm Thanh tịnh.

充滿一切十方世界。深入一切菩薩法門。

Sung mãn nhất thiết thập phương Thế giới. Thâm

nhập nhất thiết Bồ Tát Pháp môn.

Tràn đầy tất cả Thế giới 10 phương. Nhập sâu vào tất cả môn Pháp của Bồ Tát.

平等觀察三世諸佛。具足善根功德智慧。

Bình đẳng quan sát Tam thế chư Phật. Cụ túc thiện Căn công Đức Trí tuệ.

Bình đẳng quan sát các Phật Ba Đời. Đầy đủ Trí tuệ công Đức Căn thiện.

深入此等一切諸法。而無所入。不念一法。

Thâm nhập thử đẳng nhất thiết chư Pháp. Nhi vô sở nhập. Bất niệm nhất Pháp.

Nhập sâu vào nơi này cùng với tất cả các Pháp. Mà không nơi nhập vào. Không nghĩ nhớ một Pháp.

不念二法。悉平等觀無量諸法。佛子!

Bất niệm nhị Pháp. Tất bình đẳng quan vô lượng chư Pháp. Phật Tử!

Không nghĩ nhớ hai Pháp. Đều bình đẳng xem vô lượng các Pháp. Phật Tử!

菩薩摩訶薩成就如是等功德。少作方便。得無師智。

Bồ Tát Ma ha tát thành tựu như thị đẳng công Đức. Thiểu tác Phương tiện. Đắc vô Sư Trí.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công như thế cùng với công Đức. Làm ít Phương tiện. Được Trí tuệ không có Thầy.

爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa.  
Dĩ kê tụng viết：

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này.

Dùng bài kê tụng nói rằng：

若見聞如來。恭敬及供養。

Nhược kiến văn Như Lai. Cung kính cập cúng dường.

Nếu nghe thấy Như Lai. Cung kính và cúng dường.

所植諸善根。無量不可稱。

Sở thực chư thiện Căn. Vô lượng bất khả xưng.

Trồng được các Căn thiện. Vô lượng không thể nói.

一切有爲中。不可得窮盡。

Nhất thiết Hữu vi trung. Bất khả đắc cùng tận.

Trong mọi Pháp Có hình. Không thể được cùng tận.

寂滅諸煩惱。離苦得涅槃。

Tịch diệt chư Phiền não. Ly khổ đắc Niết Bàn.

Các Phiền não Rỗng lặng. Rời khổ được Niết Bàn.

譬如有一人。吞服少金剛。

Thí như hữu nhất nhân. Thôn phục thiểu Kim cương.

Ví như có một người. Nuốt chừng ít Kim cương.

究竟不可消。下至金剛際。

Cứu cánh bất khả tiêu. Hạ chí Kim cương tế.

Cuối cùng không thể tan. Xuống tới rìa Kim cương.

如是十力所。見聞供養福。

Như thị thập lực sở. Kiến văn cúng dưỡng Phúc.

Như thế nơi 10 lực. Nghe thấy cúng dưỡng Phúc.

具足金剛智。煩惱滅無餘。

Cụ túc Kim cương Trí. Phiền não diệt vô dư.

Đầy đủ Trí Kim cương. Phiền não diệt không thừa.

譬如乾草積。等彼須彌山。

Thí như tiền thảo tích. Đẳng bỉ Tu Di sơn.

Ví như chất cỏ khô. Bằng núi Tu Di đó.

投火如芥子。燒盡悉無餘。

Đầu hỏa như giới tử. Thiêu tận tất vô dư.

Ném lửa bằng hạt cải. Đốt hết đều không thừa.

如是善逝所。若植少功德。

Như thị Thiện Thệ sở. Nhược thực thiếu công Đức.

Như thế nơi Thiện Thệ. Nếu trồng ít công Đức.

燒滅諸煩惱。正趣到涅槃。

Thiêu diệt chư Phiền não. Chính thú đạo Niết Bàn.

Đốt mất các Phiền não. Hướng đúng tới Niết Bàn.

譬如雪山中。有大藥王樹。

Thí như Tuyết sơn trung. Hữu đại dược vương thụ.

Ví như trong núi Tuyết. Có cây thuốc lớn nhất.

見聞嗅味觸。除滅一切患。

Kiến văn khứu vị xúc. Trừ diệt nhất thiết hoạn.

Nghe thấy ngửi nếm chạm. Trừ diệt tất cả nạn.

十力亦如是。若有見聞者。

Thập lực diệt như thị. Nhược hữu kiến văn giả.  
Mười lực cũng như thế. Nếu có người nghe thấy.

修習勝功德。究竟成菩提。

Tu tập thắng công Đức. Cứu cánh thành Bồ Đề.

Tu luyện được công Đức. Kết quả thành Bồ Đề.

爾時十方不可說不可說百千億那由他佛刹微塵等世界。

Nhĩ thời thập phương bất khả thuyết bất khả thuyết  
bách thiên ức Na do tha Phật sát vi trần đẳng Thế  
giới.

Khi đó Thế giới bằng số bụi trần của trăm nghìn trăm  
triệu Na do tha Nước Phật 10 phương không thể nói  
không thể nói.

六種震動。東涌西沒, 西涌東沒, 南涌北沒,

Lục chủng chấn động. Đông dũng Tây một, Tây dũng  
Đông một, Nam dũng Bắc một.

Sáu loại chấn động. Đông nổi Tây chìm, Tây nổi Đông  
chìm, Nam nổi Bắc chìm.

北涌南沒, 邊涌中沒, 中涌邊沒。及十八相動。

Bắc dũng Nam một, Biên dũng Trung một, Trung  
dũng Biên một. Cập thập bát tướng động.

Bắc nổi Nam chìm, Rìa nổi Giữa chìm, Giữa nổi Rìa  
chìm. Cùng với 18 kiểu chấn động.

所謂動，遍動，等遍動。起，遍起，等遍起。覺，遍覺，等遍覺。

Sở vị động, biến động, đẳng biến động. Khởi, biến khởi, đẳng biến khởi. Giác, biến giác, đẳng biến giác. Gọi là động, động khắp, cùng động khắp. Rời, rời khắp, cùng rời khắp. Cảm giác, cảm giác khắp, cùng cảm giác khắp.

震，遍震，等遍震。吼，遍吼，等遍吼。涌，遍涌，等遍涌。

Chấn, biến chấn, đẳng biến chấn. Hống, biến hống, đẳng biến hống. Dũng, biến dũng, đẳng biến dũng. Rung, rung khắp, cùng rung khắp. Kêu, kêu khắp, cùng kêu khắp. Vọt ra, vọt ra khắp, cùng vọt ra khắp.

爾時佛神力故。法如是故。雨眾華雲。勝過諸天。Nhĩ thời Phật Thần lực cố. Pháp như thị cố. Vú chúng hoa vân. Thẳng quá chư Thiên.

Lúc đó do Thần lực của Phật. Do Pháp như thế. Rơi xuống các mây hoa. Vượt qua các Trời.

雨寶衣雲，蓋雲，幢雲，幡雲，香雲，塗香雲，鬘雲，

Vú bảo y vân, cái vân, tràng vân, phan vân, hương vân, đồ hương vân, man vân,

Rơi xuống mây áo báu, mây lọng, mây cờ, mây phướn, mây hương, mây hương bôi, mây hoa man,



莊嚴雲, 眾寶雲, 菩薩讚歎雲, 菩薩身雲,  
三藐三菩提雲。

trang nghiêm vân, chúng bảo vân, Bồ Tát tán thán  
vân, Bồ Tát thân vân, Tam miếu tam Bồ Đề vân.

mây trang nghiêm, các mây báu, mây ca ngợi Bồ Tát,  
mây thân Bồ Tát, mây Tam miếu tam Bồ Đề.

普令不可思議世界皆悉清淨。雨如來妙音聲雲。

Phổ linh bất khả tư nghị Thế giới giai tất Thanh tịnh.

Vú Như Lai diệu âm thanh vân.

Đều làm cho Thế giới không thể nghĩ bàn hết thảy đều  
Thanh tịnh. Rơi xuống mây âm thanh vi diệu của Như  
Lai.

充滿無量無邊法界。如此四天下。佛神力故。

Sung mãn vô lượng vô biên Pháp giới. Như thử tứ  
Thiên hạ. Phật Thần lực cố.

Tràn đầy vô lượng vô biên Cõi Pháp. Như 4 Thiên hạ  
này. Do Thần lực của Phật.

令諸菩薩皆大歡喜。一切十方亦復如是。

Linh chư Bồ Tát giai đại hoan hỷ. Nhất thiết thập  
phương diệc phục như thị.

Làm cho các Bồ Tát đều rất vui mừng. Tất cả 10  
phương cũng lại như thế.

爾時十方各過八十不可說百千億那由他佛刹微塵等  
世界之外。



Nhĩ thời thập phương các quá bát thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha Phật sát vi trần đẳng Thế giới chi ngoại.

Khi đó bên ngoài Thế giới bằng số bụi trần đều vượt qua 80 trăm nghìn trăm triệu Na do tha Nước Phật 10 phương không thể nói.

各有八十不可說百千億那由他世界微塵等如來。

Các hữu bát thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha Thế giới vi trần đẳng Như Lai.

Đều có Như Lai bằng số bụi trần 80 trăm nghìn trăm triệu Na do tha Nước Phật không thể nói.

悉現其身。若近對面。同號普賢。現已咸作是言：

Tất hiện kỳ thân. Nhược cận đối diện. Đồng hiệu Phổ Hiền. Hiện dĩ hàm tác thị ngôn :

Đều hiện ra thân họ. Nếu đối diện gần. Cùng một tên hiệu Phổ Hiền. Hiện ra xong đều làm lời nói như thế.

善哉!善哉!佛子!乃能承佛神力。

Thiện tai ! Thiện tai ! Phật Tử ! Nãi năng thừa Phật Thần lực.

Thiện thay ! Thiện thay ! Phật Tử ! Lại có thể dựa vào Thần lực của Phật.

隨順深法解說不可思議如來性起正法。

Tùy thuận thâm Pháp giải thuyết bất khả tư nghị Như Lai tính khởi Chính pháp.

Thuận theo Pháp thâm sâu giảng giải không thể nghĩ bàn tính Như Lai nổi lên Pháp đúng.

佛子!我等諸佛亦說此法。

Phật Tử! Ngã đẳng chư Phật diệc thuyết thử Pháp.

Phật Tử! Chúng ta các Phật cũng nói Pháp này.

十方一切諸佛及諸菩薩亦復如是。說此經時。

Thập phương nhất thiết chư Phật cập chư Bồ Tát diệc phục như thị. Thuyết thử Kinh thời.

Tất cả các Phật và các Bồ Tát 10 phương cũng lại như thế. Khi nói Kinh này.

百千佛刹微塵等菩薩。得菩薩一切明一切三昧。

Bách thiên Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát. Đắc Bồ Tát nhất thiết minh, nhất thiết Tam muội.

Bồ Tát bằng số bụi trần của trăm nghìn Nước Phật.

Được tất cả sáng, tất cả Tam muội của Bồ Tát.

授一生記。當成阿耨多羅三藐三菩提。

Thụ nhất sinh kí. Đương thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Ghi nhớ ban cho 1 lần sinh. Đương thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

一佛刹微塵等眾生發菩提心。我等悉與授記。

Nhất Phật sát vi trần đẳng chúng sinh phát Bồ Đề tâm. Ngã đẳng tất dữ thụ kí.

Chúng sinh phát tâm Bồ Đề bằng số bụi trần của một Nước Phật. Chúng ta đều cùng ghi nhớ ban cho.

於未來世當成佛道。悉同一號。號佛勝境界。

Ư Vị lai thế đương thành Phật Đạo. Tất đồng nhất hiệu. Hiệu Phật Thắng Cảnh Giới.

Ở thời Tương lai đang thành Đạo Phật. Đều cùng một tên hiệu. Tên hiệu Thắng Cảnh Giới Phật.

是故我等普為未來諸菩薩故。護持此經。令久住世。

Thị cố Ngã đẳng phổ vi Vị lai chư Bồ Tát cố. Hộ trì thủ Kinh. Linh cứu trụ thế.

Vì thế chúng ta đều do vì các Bồ Tát Tương lai. Giúp giữ Kinh này. Giúp cho ở Thế gian lâu dài.

如此四天下所度眾生。

Như thủ tứ Thiên hạ sở độ chúng sinh.

Độ được chúng sinh như 4 Thiên hạ này.

十方無量阿僧祇不可思議，不可稱，不可量，不可說法界，

Thập phương vô lượng A tăng kì bất khả tư nghị bất khả xưng bất khả lượng bất khả thuyết Pháp giới，

Vô lượng A tăng kì không thể nghĩ bàn không thể nói ra không thể đo lường không thể nói Cõi Pháp 10 phương，

虛空界等一切世界所度眾生。亦復如是。

hư không giới đấng nhất thiết Thế giới sở độ chúng sinh. Diệt phục như thị.

Cõi khoảng không cùng với tất cả Thế giới chúng sinh được độ thoát. Cũng lại như thế.

盧舍那佛本願力故。法如是故。善根力故。

Lô Xá Na Phật bản nguyện lực cố. Pháp như thị cố. Thiện Căn lực cố.

Do lực nguyện vốn có của Lô Xá Na Phật. Do Pháp như thế. Do lực Căn thiện.

如來無盡智故。如來不失時故。隨其所應化菩薩故。

Như Lai vô tận Trí cố. Như Lai bất thất thời cố. Tùy kỳ sở ứng hóa Bồ Tát cố.

Do Trí tuệ không hết của Như Lai. Do Như Lai không sai thời. Do thuận theo yêu cầu của họ hóa ra Bồ Tát.

廣行普賢菩薩行故。示現一切種智故。

Quảng hành Phổ Hiền Bồ Tát hạnh cố. Thị hiện Nhất thiết chủng Trí cố.

Do rộng thực hành hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Do hiện ra rõ Tất cả loại Trí tuệ.

爾時十方各過十不可說百千億那由他佛刹微塵等世界之外。

Nhĩ thời thập phương các quá thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha Phật sát vi trần đẳng Thế giới chi ngoại.

Khi đó Thế giới bên ngoài bằng số bụi trần đều vượt qua trăm nghìn trăm triệu Na do tha Nước Phật 10 phương không thể nói.

各有十不可說百千億那由他佛刹微塵等菩薩。來詣此土。

Các hữu thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát. Lai nghệ thử thổ.

Đều có Bồ Tát của trăm nghìn trăm triệu Na do tha Nước Phật không thể nói. Đi tới đất này.

充滿一切法界。示現菩薩大妙莊嚴。

Sung mãn nhất thiết Pháp giới. Thị hiện Bồ Tát đại diệu trang nghiêm.

Tràn đầy tất cả Cõi Pháp. Tỏ ra rõ trang nghiêm vi diệu lớn của Bồ Tát.

放大光明網。震動一切世界。

Phóng đại Quang minh võng. Chấn động nhất thiết Thế giới.

Phóng lưới Quang sáng lớn. Chấn động tất cả Thế giới.

壞散一切諸魔宮殿。除滅一切惡道諸難。

Hoại tán nhất thiết chư Ma cung điện. Trừ diệt nhất thiết ác Đạo chư nạn.

Tan hồng tất cả cung điện các Ma. Trừ diệt các nạn của tất cả Đạo ác.

照明一切如來功德。讚歎一切如來正法。

Chiếu minh nhất thiết Như Lai công Đức. Tán thán nhất thiết Như Lai Chính pháp.

Chiếu sáng tất cả công Đức của Như Lai. Ca ngợi Pháp đúng của tất cả Như Lai.

普雨無量無邊供養雲雨。示現無量種種異身。

Phổ vũ vô lượng vô biên cúng dường vân vũ. Thị hiện vô lượng chủng chủng dị thân.

Rơi xuống khắp vô lượng vô biên mây mưa cúng dường. Tỏ ra rõ vô lượng đủ các loại thân khác.

示現已身。是無量諸佛法門之器。時彼諸菩薩承佛神力。

Thị hiện kỷ thân. Thị vô lượng chư Phật Pháp môn chi khí. Thời bỉ chư Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Hiện ra rõ bản thân. Vô lượng khí cụ môn Pháp của các Phật. Thời các Bồ Tát đó dựa vào Thần lực của Phật.

各作是言。善哉!善哉!佛子!乃能說是如來不可壞法。

Các tác thị ngôn. Thiện tai! Thiện tai! Phật Tử! Nãi năng thuyết thị Như Lai bất khả hoại Pháp.

Đều làm lời nói như thế. Thiện thay ! Thiện thay ! Lại có thể nói Pháp không thể phá hỏng của Như Lai đó.  
佛子!我等一切悉名普賢。

Phật Tử ! Ngã đẳng nhất thiết tất danh Phổ Hiền.

Phật Tử ! Chúng ta tất cả đều tên là Phổ Hiền.

於普光明世界普勝如來所淨修梵行。

Ư Phổ Quang Minh Thế giới Phổ Thắng Như Lai sở tịnh tu Phạm hạnh.

Ở Phổ Quang Minh Thế giới nơi ở của Phổ Thắng Như Lai tu hạnh Phạm Thanh tịnh.

彼諸佛所亦說是經。如是句。如是味。如是行。如是相貌。

Bỉ chư Phật sở diệc thuyết thị Kinh. Như thị cú. Như thị vị. Như thị hạnh. Như thị tướng mạo.

Nơi ở của các Phật đó cũng nói Kinh như thế. Câu như thế. Vị như thế. Hạnh như thế. Tướng mạo như thế.

佛子!我等承佛神力故。法如是故。於彼世界來詣此土。

Phật Tử ! Ngã đẳng thừa Phật Thần lực cố. Pháp như thị cố. Ư bỉ Thế giới lai nghệ thử thổ.

Phật Tử ! Chúng ta do dựa vào Thần lực của Phật. Do Pháp như thế. Từ Thế giới đó đi tới đất này.

爲汝作證。一切十方盡法界, 虛空界等一切世界。

Vì Nhữ tác chứng. Nhất thiết thập phương tận Pháp giới, hư không giới đẳng nhất thiết Thế giới.

Vì Ngài làm minh chứng. Tất cả tận cùng Cõi Pháp 10 phương, Cõi khoáng không cùng với tất cả Thế giới.

亦復如是。爾時。普賢菩薩承佛神力。觀察一切諸菩薩眾。

Diệt phục như thị. Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Quan sát nhất thiết chư Bồ Tát chúng.

Cũng lại như thế. Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát tất cả các chúng Bồ Tát.

欲重明如來性起正法。欲說如來無量功德。

Dục trùng minh Như Lai tính khởi Chính pháp. Dục thuyết Như Lai vô lượng công Đức.

Muốn sáng lại tính Như Lai nổi lên Pháp đúng. Muốn nói vô lượng công Đức của Như Lai.

欲明如來正法不可沮壞。欲生一切菩薩無量智慧法明。

Dục minh Như Lai Chính pháp bất khả tự hoại. Dục sinh nhất thiết Bồ Tát vô lượng Trí tuệ Pháp minh.

Muốn sáng tỏ Pháp đúng của Như Lai không thể tan hỏng. Muốn sinh vô lượng Pháp sáng Trí tuệ của tất cả Bồ Tát.

欲說一切具足佛法。欲觀察一切群生類心。



Dục thuyết nhất thiết cụ túc Phật Pháp. Dục quan sát nhất thiết quần sinh loại tâm.

Muốn nói tất cả đầy đủ Pháp Phật. Muốn quan sát tất cả các loại tâm chúng sinh.

欲隨所應化不失時。欲分別一切無量無邊菩薩正法

。

Dục tùy sở ứng hóa bất thất thời. Dục phân biệt nhất thiết vô lượng vô biên Bồ Tát Chính pháp.

Muốn thuận theo ý họ cảm hóa không sai thời. Muốn phân biệt tất cả vô lượng vô biên Pháp đúng của Bồ Tát.

欲顯現一切如來變化自在莊嚴。

Dục hiển hiện nhất thiết Như Lai biến hóa Tự tại trang nghiêm.

Muốn hiện ra trang nghiêm Tự do biến hóa của tất cả Như Lai.

欲明一切如來一身無異。欲出生一切菩薩無量本行

。

Dục minh nhất thiết Như Lai nhất thân vô dị. Dục xuất sinh nhất thiết Bồ Tát vô lượng bản hạnh.

Muốn sáng tỏ một thân không khác của tất cả Như Lai. Muốn sinh ra vô lượng hạnh vốn có của tất cả Bồ Tát.

以偈頌曰：

Dĩ kệ tụng viết :

Dùng bài kệ tụng nói rằng :

一切諸如來。所成就威儀。

Nhất thiết chư Như Lai. Sở thành tựu uy nghi.

Tất cả các Như Lai. Do thành công uy nghi.

舉世悉稱譽。無能爲譬諭。

Cử thế tất xưng dự. Vô năng ví thí dụ.

Người đời đều nói khen. Không thể là ví dụ.

爲饒益眾生。令悉開解故。

Vị nhiều ích chúng sinh. Linh tất khai giải cố.

Vì lợi ích chúng sinh. Do đều giúp hiểu rộng.

以非諭爲諭。顯現真實義。

Dĩ phi dụ ví dụ. Hiển hiện chân thực nghĩa.

Dùng bảo sai là bảo. Hiện rõ nghĩa chân thực.

如是微密法。無量劫難聞。

Như thị vi mật Pháp. Vô lượng Kiếp nan văn.

Pháp kín hay như thế. Vô lượng Kiếp khó nghe.

精進智慧者。乃聞如來藏。

Tinh tiến Trí tuệ giả. Nãi văn Như Lai tạng.

Người Trí tuệ Tinh tiến. Mới nghe tạng Như Lai.

若有聞此經。歡喜恭敬者。

Nhược hữu văn thử Kinh. Hoan hỉ cung kính giả.

Nếu có nghe Kinh này. Người vui mừng cung kính.

此等已過去。供養無量佛。

Thử đấng dĩ Quá khứ. Cúng dưỡng vô lượng Phật.  
Người này Quá khứ đã. Cúng dưỡng vô lượng Phật.

當知如此人。諸天常讚歎。

Đương tri như thử nhân. Chư Thiên thường tán thán.  
Cần biết như người này. Các Trời thường ca ngợi.

一切諸善逝。攝取常守護。

Nhất thiết chư Thiện thế. Nhiếp thủ thường thủ hộ.  
Tất cả các Thiện Thế. Hút lấy thường bảo vệ.

一切諸善逝。世上世間勝。

Nhất thiết chư Thiện thế. Thế thượng Thế gian thắng.  
Tất cả các Thiện Thế. Hơn Thế gian trên đời.

最勝歡喜眾。此經為內藏。

Tối thắng hoan hỷ chúng. Thử Kinh vi nội tạng.  
Chúng vui mừng tốt nhất. Kinh này là tạng trong.

能出生無量。一切白淨道。

Năng xuất sinh vô lượng. Nhất thiết bạch tịnh Đạo.  
Hay sinh ra vô lượng. Tất cả Đạo sáng sạch.

是故離放逸。一心常奉持。

Thị cố ly phóng dật. Nhất tâm thường phụng trì.  
Vì thế rời phóng túng. Nhất tâm thường kính giữ.

大方廣佛華嚴經離世間品第三十三之一

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Ly  
Thế gian phẩm đệ tam thập tam chi nhất.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật  
Phẩm thứ 33 phần một Rời Thế gian.

爾時世尊在摩竭提國寂滅道場普光法堂。

Nhĩ thời Thế Tôn tại Ma Kiệt Đề quốc Tịch Diệt Đạo  
tràng Phổ Quang Pháp đường.

Khi đó Thế Tôn ở trong nhà Pháp Phổ Quang Đạo  
Tràng Tịch Diệt nước Ma Kiệt Đề.

坐蓮華藏寶師子座。成等正覺。念不二念。

Tọa Liên hoa tạng bảo Sư Tử tòa. Thành Đẳng Chính  
Giác. Niệm bất nhị niệm.

Ngồi trên tòa Sư Tử báu tạng hoa Sen. Thành Đẳng  
Chính Giác. Nhớ không hai nhớ.

無相念。住佛所住。等一切佛。到無礙趣。得不還  
法。

Vô tướng niệm. Trú Phật sở trụ. Đẳng nhất thiết Phật.  
Đáo vô ngại thú. Đắc bất hoàn Pháp.

Nhớ không có hình tướng. Ở nơi dừng ở của Phật.  
Cùng tất cả Phật. Đến hướng tới không trở ngại.

Được Pháp không trở về.

無礙境界。住不思議。遠離三世。於一切世界普現  
其身。

Vô ngại cảnh giới. Trụ bất tư nghị. Viễn ly Tam thế. Ư nhất thiết Thế giới phổ hiện kỳ thân.

Cảnh giới không trở ngại. Dừng ở không nghĩ bàn. Rời xa Ba Đồi. Ở tất cả Thế giới đều hiện ra thân Phật.

知一切法具足成就一切妙行。永滅疑惑。離虛妄身

。

Tri nhất thiết Pháp, cụ túc thành tựu nhất thiết diệu hạnh. Vĩnh diệt nghi hoặc. Ly hư vọng thân.

Biết tất cả Pháp, thành công đầy đủ tất cả hạnh vi diệu. Vĩnh diệt mất nghi hoặc. Rời thân ảo vọng.

能與一切菩薩無量智慧。住佛無二法。

Năng dữ nhất thiết Bồ Tát vô lượng Trí tuệ. Trụ Phật vô nhị Pháp.

Có thể cho tất cả Bồ Tát vô lượng Trí tuệ. Dừng ở không có hai Pháp của Phật.

究竟到彼岸。具足如來不可沮壞智慧法門。

Cứu cánh đáo bỉ Ngạn. Cụ túc Như Lai bất khả tự hoại Trí tuệ Pháp môn.

Thành quả tới Niết Bàn. Đầy đủ môn Pháp Trí tuệ không thể tan hỏng của Như Lai.

究竟無量無邊虛空法界等如來諸地。

Cứu cánh vô lượng vô biên hư không Pháp giới đẳng Như Lai chư địa.

Thành quả vô lượng vô biên Cõi Pháp trống rỗng  
cùng với các bậc Như Lai.

與百千億那由他不可說一切佛刹微塵等菩薩摩訶薩  
俱。

Dữ bách thiên ức Na do tha bất khả thuyết nhất thiết  
Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát Ma ha tát câu.

Cùng với Bồ Tát Bồ Tát lớn tham dự bằng số bụi trần  
của trăm nghìn trăm triệu Na do tha không thể nói tất  
cả Nước Phật.

悉是一生當成阿耨多羅三藐三菩提。

Tất thị nhất sinh đương thành A nậu Đa la Tam miệu  
tam Bồ Đề.

Đều là một lần sinh đang thành A nậu Đa la Tam miệu  
tam Bồ Đề.

各從十方世界來集。具足成就一切菩薩方便智慧。

Các tông thập phương Thế giới lai tập. Cụ túc thành  
tựu nhất thiết Bồ Tát Phương tiện Trí tuệ.

Đều từ Thế giới 10 phương tới tập hợp. Thành công  
đầy đủ Trí tuệ Phương tiện của tất cả Bồ Tát.

善巧方便調伏眾生。悉令安住菩薩正法。

Thiện xảo Phương tiện điều phục chúng sinh. Tất linh  
an trụ Bồ Tát Chính pháp.

Phương tiện thiện khéo điều phục chúng sinh. Đều  
giúp cho yên ở Pháp đúng của Bồ Tát.

分別了知一切世界。觀察明達解脫境界。

Phân biệt liễu tri nhất thiết Thế giới. Quan sát minh đạt Giải thoát cảnh giới.

Phân biệt biết rõ tất cả Thế giới. Quan sát sáng suốt cảnh giới Giải thoát.

悉已除滅一切虛妄。具足成就一切妙行。

Tất dĩ trừ diệt nhất thiết hư vọng. Cụ túc thành tựu nhất thiết diệu hạnh.

Đều đã trừ diệt tất cả ảo vọng. Thành công đầy đủ tất cả hạnh vi diệu.

善攝眾生深入無量巧方便法。

Thiện nhiếp chúng sinh, thâm nhập vô lượng xảo Phương tiện Pháp.

Dễ hút lấy chúng sinh, nhập sâu vào vô lượng Pháp Phương tiện khéo.

善知一切眾生果報。善知一切眾生心。

Thiện tri nhất thiết chúng sinh quả báo. Thiện tri nhất thiết chúng sinh tâm.

Dễ biết quả báo của tất cả chúng sinh. Dễ biết tất cả tâm chúng sinh.

使諸根境界方便。三世一切諸佛所說句味及義。

Sử chư Căn cảnh giới Phương tiện. Tam thế nhất thiết chư Phật sở thuyết cú vị cập nghĩa.

Sai khiến Phương tiện cảnh giới các Căn. Được tất cả các Phật Ba Đòì nói câu vị và nghĩa.

善聞受持。廣爲人說。善入無量無邊世間。

Thiện văn thụ trì. Quảng vị nhân thuyết. Thiện nhập vô lượng vô biên Thế gian.

Để nghe nhận giữ. Rộng vì người nói. Để nhập vào vô lượng vô biên Thế gian.

離世間法。善能解了諸有爲法。皆悉無二。

Ly Thế gian Pháp. Thiện năng giải liễu chư Hữu vi Pháp. Giai tất vô nhị.

Rời Pháp Thế gian. Hay có thể hiểu rõ các Pháp Có hình tướng. Hết thảy đều không có hai.

於一念中得一切佛智。於念念中。

Ư nhất niệm trung đắc nhất thiết Phật Trí. Ư niệm niệm trung.

Ở trong một nghĩ nhớ được Trí tuệ của tất cả Phật. Ở trong mỗi nghĩ nhớ.

善能示現成等正覺。令一切眾生發菩提心。

Thiện năng thị hiện thành Đẳng Chính Giác. Linh nhất thiết chúng sinh phát Bồ Đề tâm.

Hay có thể hiện ra rõ thành Đẳng Chính Giác. Giúp cho tất cả chúng sinh phát tâm Bồ Đề.

成等正覺。入一眾生境界。



Thành Đẳng Chính Giác. Nhập nhất chúng sinh cảnh giới.

Thành Đẳng Chính Giác. Nhập vào cảnh giới của một chúng sinh.

善知一切眾生心之境界。不捨如來地。現菩薩身。

Thiện tri nhất thiết chúng sinh tâm chi cảnh giới. Bất xả Như Lai địa. Hiện Bồ Tát thân.

Hay biết cảnh giới tâm của tất cả chúng sinh. Không bỏ bậc Như Lai. Hiện ra thân Bồ Tát.

得不退轉一切智地。不捨菩薩行。深入無行智。

Đắc Bất thoái chuyển Nhất thiết Trí địa. Bất xả Bồ Tát hạnh. Thâm nhập vô hành Trí.

Được bậc Tất cả Trí Không chuyển lui. Không bỏ hạnh Bồ Tát. Nhập sâu vào Trí không làm.

爲一切眾生故。於無量無數劫修菩薩行。

Vì nhất thiết chúng sinh cố. Ư vô lượng vô số Kiếp tu Bồ Tát hạnh.

Do vì tất cả chúng sinh. Với vô lượng vô số Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát.

於無量無數劫。難得值遇菩薩之寶。轉正法輪。

Ư vô lượng vô số Kiếp. Nan đắc trực ngộ Bồ Tát chi bảo. Chuyển Chính pháp luân.

Với vô lượng vô số Kiếp. Khó được gặp ngay Bồ Tát báu. Chuyển vận vàng Pháp đúng.

調伏眾生。悉令逮得明淨法眼。

Điều phục chúng sinh. Tất linh đãi đắc minh tịnh Pháp nhãn.

Điều phục chúng sinh. Đều giúp cho nhanh được mắt Pháp sáng Thanh tịnh.

成就三世一切諸佛淨住行願。

Thành tựu Tam thế nhất thiết chư Phật tịnh trụ hạnh nguyện.

Thành công tất cả các Phật Ba Đời dừng ở hạnh nguyện Thanh tịnh.

具足如是等無量無邊功德。一切諸佛盡未來劫說不可盡。

Cụ túc như thị đẳng vô lượng vô biên công Đức. Nhất thiết chư Phật tận Vị lai Kiếp thuyết bất khả tận.

Đầy đủ như thế cùng với vô lượng vô biên công Đức. Tất cả các Phật hết Kiếp Tương lai nói không thể hết.

其名曰：普賢菩薩，普正法菩薩，普化菩薩，普慧菩薩，普眼菩薩，

Kỳ danh viết : Phổ Hiền Bồ Tát, Phổ Chính Pháp Bồ Tát, Phổ Hóa Bồ Tát, Phổ Tuệ Bồ Tát, Phổ Nhân Bồ Tát.

Tên họ là Phổ Hiền Bồ Tát, Phổ Chính Pháp Bồ Tát, Phổ Hóa Bồ Tát, Phổ Tuệ Bồ Tát, Phổ Nhân Bồ Tát.

普光菩薩，普觀察菩薩，普照菩薩，普幢菩薩，  
普覺菩薩。

Phổ Quang Bồ Tát, Phổ Quan Sát Bồ Tát, Phổ Chiếu  
Bồ Tát, Phổ Tràng Bồ Tát, Phổ Giác Bồ Tát.

Phổ Quang Bồ Tát, Phổ Quan Sát Bồ Tát, Phổ Chiếu  
Bồ Tát, Phổ Tràng Bồ Tát, Phổ Giác Bồ Tát.

如是等百萬億那由他不可說佛刹微塵等菩薩摩訶薩  
。

Như thị đẳng bách vạn ức Na do tha bất khả thuyết  
Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát Ma ha tát.

Như thế cùng với Bồ Tát Bồ Tát lớn bằng số bụi trần  
của trăm vạn trăm triệu Na do tha không thể nói  
Nước Phật.

皆悉具足普賢行願。隨諸世界有佛興世。

Giai tất cụ túc Phổ Hiền hạnh nguyện. Tùy chư Thế  
giới hữu Phật hưng thế.

Hết thấy đều đủ hạnh nguyện Phổ Hiền. Thuận theo  
các Thế giới có Phật xuất hiện ở Thế gian.

悉能往詣請轉法輪。悉能受持諸佛正法。

Tất năng vãng nghê thỉnh chuyển Pháp luân. Tất năng  
thụ trì chư Phật Chính pháp.

Đều có thể đi tới mời chuyển vận vàng Pháp. Đều có  
thể nhận giữ Pháp đúng của các Phật.

令一切佛種姓不斷。悉能了達一切諸佛次第授記。

Linh nhất thiết Phật chủng tính bất đoạn. Tất năng liễu đạt nhất thiết chư Phật thứ đệ thụ kí.

Giúp cho không cắt đứt họ tộc của tất cả Phật. Đều có thể biết rõ tất cả các Phật lần lượt ghi nhận ban cho.

隨諸世界成等正覺。轉淨法輪。

Tùy chư Thế giới thành Đẳng Chính Giác. Chuyển tịnh Pháp luân.

Thuận theo các Thế giới thành Đẳng Chính Giác.

Chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh.

於無佛世界現身爲佛。出興于世。令有染者。

Ư vô Phật Thế giới hiện thân vi Phật. Xuất hưng vu thế. Linh hữu nhiễm giả.

Ở Thế giới không có Phật hiện ra thân Phật. Xuất hiện ở đời. Giúp cho người có nhiễm uest.

悉得清淨。除滅一切菩薩業障。入無礙法界。

Tất đắc Thanh tịnh. Trừ diệt nhất thiết Bồ Tát Nghiệp chướng. Nhập vô ngại Pháp giới.

Đều được Thanh tịnh. Trừ diệt tất cả chướng Nghiệp Bồ Tát. Nhập vào Cõi Pháp không có trở ngại.

爾時普賢菩薩正受三昧。其三昧名佛華嚴。

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Chính thụ Tam muội. Kỳ Tam muội danh Phật Hoa Nghiêm.

Khi đó Tam muội Nhập đúng của Phổ Hiền Bồ Tát.  
Tam muội đó tên là Phật Hoa Nghiêm.

入三昧已。十方一切世界。六種十八相震動。

Nhập Tam muội dĩ. Thập phương nhất thiết Thế giới.  
Lục chủng thập bát tướng chấn động.

Nhập vào Tam muội xong. Tất cả Thế giới 10 phương.  
Sáu loại 18 chấn động.

出微妙音。一切世界無不聞者。然後安詳從三昧起。

Xuất vi diệu âm. Nhất thiết Thế giới vô bất văn giả.  
Nhiên hậu an tường tòng Tam muội khởi.

Sinh ra âm thanh vi diệu. Tất cả Thế giới đều nghe  
thấy. Sau đó yên lành thức dậy từ Tam muội.

爾時普慧菩薩知諸菩薩大眾雲集。問普賢菩薩言：  
佛子!

Nhĩ thời Phổ Huệ Bồ Tát tri chư Bồ Tát Đại chúng  
vân tập. Vấn Phổ Hiền Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Lúc đó Phổ Huệ Bồ Tát biết mây các Đại chúng Bồ Tát  
tập họp. Hỏi Phổ Hiền Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

何等爲諸菩薩摩訶薩依果?何等爲奇特想?何等爲行?

Hà đẳng vi chư Bồ Tát Ma ha tát y quả ? Hà đẳng vi kì  
đặc Tướng ? Hà đẳng vi Hạnh ?

Thế nào là Bồ Tát Bồ Tát lớn dựa vào quả báo ? Thế  
nào là Tướng nhớ đặc biệt ? Thế nào là Hạnh ?

何等爲善知識?何等爲勤修精進?何等爲正希望?

Hà đẳng vi thiện Tri thức ? Hà đẳng vi cần tu Tinh tiến ? Hà đẳng vi chính hi vọng ?

Thế nào là Tri thức thiện ? Thế nào là siêng tu Tinh tiến ? Thế nào là hi vọng đúng ?

何等爲成就眾生?何等爲戒?何等爲自知受記法?

Hà đẳng vi thành tựu chúng sinh ? Hà đẳng vi Giới ? Hà đẳng vi tự tri thụ kí Pháp ?

Thế nào là thành công chúng sinh ? Thế nào là Giới hạnh ? Thế nào là tự biết nhận nhớ Pháp ?

何等爲入?何等爲入如來?何等爲入眾生心行?

Hà đẳng vi Nhập ? Hà đẳng vi nhập Như Lai ? Hà đẳng vi nhập chúng sinh tâm hạnh ?

Thế nào là Nhập vào ? Thế nào là nhập vào Như Lai ? Thế nào là nhập vào hạnh tâm chúng sinh ?

何等爲入世界?何等爲入劫?何等爲說三世?

Hà đẳng vi nhập Thế giới ? Hà đẳng vi nhập Kiếp ? Hà đẳng vi thuyết Tam thế ?

Thế nào là nhập vào Thế giới ? Thế nào là nhập vào Kiếp ? Thế nào là nói Ba Đời ?

何等爲入三世間?

何等爲離憂心無厭悔?何等爲無壞智?

Hà đẳng vi nhập tam Thế gian ? Hà đẳng vi ly ưu tâm vô yếm hối ? Hà đẳng vi vô hoại Trí ?

Thế nào là nhập vào ba Thế gian ? Thế nào là rời tâm buồn không chán gét hối hận ? Thế nào là Trí tuệ không phá hỏng ?

何等爲陀羅尼?何等爲知分別說佛?何等爲發普賢心?  
Hà đẳng vi Đà La Ni ? Hà đẳng vi tri phân biệt thuyết Phật ? Hà đẳng vi phát Phổ Hiền tâm ?

Thế nào là Đà La Ni ? Thế nào là biết phân biệt nói Pháp ? Thế nào là phát tâm Phổ Hiền ?

何等爲普賢願行法?何等爲大悲?何等爲發菩提心因緣?

Hà đẳng vi Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp ? Hà đẳng vi Đại Bi ?Hà đẳng vi phát Bồ Đề tâm Nhân duyên ?

Thế nào là Pháp hạnh nguyện của Phổ Hiền ? Thế nào là Đại Bi ? Thế nào là Nhân duyên phát tâm Bồ Đề ?

何等爲於善知識起恭敬心?何等爲清淨?何等爲波羅蜜?

Hà đẳng vi ư thiện Tri thức khởi cung kính tâm ? Hà đẳng vi Thanh tịnh ? Hà đẳng vi Ba La Mật ?

Thế nào là với Tri thức thiện phát ra tâm cung kính ?

Thế nào là Thanh tịnh ? Thế nào là Pháp tới Niết Bàn ?

何等爲隨順覺知?何等爲決定智?何等爲力?何等爲平等?



Hà đẳng vi tùy thuận giác tri ? Hà đẳng vi quyết định Trí ? Hà đẳng vi lực ? Hà đẳng vi bình đẳng ?

Thế nào là hiểu biết thuận theo ? Thế nào là Trí tuệ quyết định ? Thế nào là lực ? Thế nào là bình đẳng ?  
何等爲佛法句?何等爲說法?何等爲受持?何等爲辯?

Hà đẳng vi Phật Pháp cú ? Hà đẳng vi thuyết Pháp ?

Hà đẳng vi thụ trì ? Hà đẳng vi biện ?

Thế nào là câu Pháp Phật ? Thế nào là nói Pháp ? Thế nào là nhận giữ ? Thế nào là biện luận ?

何等爲勝法?何等爲無著?何等爲平等心?

Hà đẳng vi thắng Pháp ? Hà đẳng vi vô trước ? Hà đẳng vi bình đẳng tâm ?

Thế nào là Pháp tốt ? Thế nào là không nương nhờ ?

Thế nào là tâm bình đẳng ?

何等爲出生智慧?何等爲變化?何等爲持?何等爲大正希望?

Hà đẳng vi xuất sinh Trí tuệ ? Hà đẳng vi biến hóa ?

Hà đẳng vi trì ? Hà đẳng vi đại chính hi vọng ?

Thế nào là sinh ra Trí tuệ ? Thế nào là biến hóa ? Thế nào là giữ lấy ? Thế nào là hi vọng lớn đúng ?

何等爲深入佛法?何等爲依止?何等爲發無畏心?

Hà đẳng vi thâm nhập Phật Pháp ? Hà đẳng vi y chỉ ?

Hà đẳng vi phát vô úy tâm ?



Thế nào là nhập sâu vào Pháp Phật ? Thế nào là dừng dựa vào ? Thế nào là phát tâm không sợ ?

何等爲除滅一切疑惑發無疑心?何等爲不思議?

Hà đẳng vi trừ diệt nhất thiết nghi hoặc phát vô nghi tâm ? Hà đẳng vi bất tư nghị ?

Thế nào là trừ diệt tất cả nghi hoặc phát tâm không nghi ? Thế nào là không nghĩ bàn ?

何等爲巧方便微密語?何等爲巧方便分別智?

Hà đẳng vi xảo Phương tiện vi mật ngữ ? Hà đẳng vi xảo Phương tiện phân biệt Trí ?

Thế nào là lời nói kín hay Phương tiện khéo ? Thế nào là Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo ?

何等爲正受三昧?何等爲一切處?何等爲法門?

Hà đẳng vi Chính thụ Tam muội ? Hà đẳng vi nhất thiết xứ ? Hà đẳng vi Pháp môn ?

Thế nào là Tam muội Nhận đúng ? Thế nào là tất cả nơi ? Thế nào là môn Pháp ?

何等爲通?何等爲明?何等爲解脫?何等爲園林?

Hà đẳng vi thông ? Hà đẳng vi minh ? Hà đẳng vi Giải thoát ? Hà đẳng vi viên lâm ?

Thế nào là thông suốt ? Thế nào là sáng ? Thế nào là Giải thoát ? Thế nào là vườn rừng ?

何等爲宮殿?何等爲樂?何等爲莊嚴?何等爲發不動心?

?

Hà đẳng vi cung điện ? Hà đẳng vi lạc ? Hà đẳng vi trang nghiêm ? Hà đẳng vi phát bất động tâm ?

Thế nào là cung điện ? Thế nào là vui ? Thế nào là trang nghiêm ? Thế nào là phát tâm không động ?

何等爲不捨深心?何等爲智觀察?何等爲分別法?

Hà đẳng vi bất xả thâm tâm ? Hà đẳng vi Trí quan sát ? Hà đẳng vi phân biệt Pháp ?

Thế nào là tâm thâm sâu không bỏ ? Thế nào là quan sát Trí tuệ ? Thế nào là Pháp phân biệt ?

何等爲無垢?何等爲智印?何等爲智慧光明?

Hà đẳng vi vô cấu ? Hà đẳng vi Trí ấn ? Hà đẳng vi Trí tuệ Quang minh ?

Thế nào là không bẩn ? Thế nào là dấu ấn Trí tuệ ?

Thế nào là Quang sáng Trí tuệ ?

何等爲不可稱量住?何等爲無懈怠心?

Hà đẳng vi bất khả xưng lượng trụ ? Hà đẳng vi vô giải đãi tâm ?

Thế nào là dừng ở không thể nói lường ? Thế nào là tâm không lười nhác ?

何等爲須彌山王正直之心?何等爲寶住?

Hà đẳng vi Tu Di sơn vương chính trực chi tâm ? Hà đẳng vi bảo trụ ?

Thế nào là tâm ngay thẳng như núi lớn nhất Tu Di ?

Thế nào là dừng ở quý báu ?

何等爲深入慧大海成無上菩提？

Hà đẳng vi thâm nhập Trí tuệ đại hải thành Vô  
thượng Bồ Đề ?

Thế nào là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thành Bình  
Đẳng Bồ Đề ?

何等爲發金剛心莊嚴大乘？何等爲發大事？

Hà đẳng vi phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại  
thừa ? Hà đẳng vi phát đại sự ?

Thế nào là phát tâm Kim cương trang nghiêm Pháp  
Bát Phạt ? Thế nào là phát ra việc lớn ?

何等爲究竟大事？何等爲不壞信？何等爲授記？

Hà đẳng vi cứu cánh đại sự ? Hà đẳng vi bất hoại tín ?  
Hà đẳng vi thụ kí ?

Thế nào là thành quả việc lớn ? Thế nào là tin không  
phá hỏng ? Thế nào là ghi nhớ ban cho ?

何等爲善根迴向？何等爲得智慧？何等爲發無量無邊  
廣心？

Hà đẳng vi thiện Căn hồi hướng ? Hà đẳng vi đắc Trí  
tuệ ? Hà đẳng vi phát vô lượng vô biên quảng tâm ?

Thế nào là hồi hướng Căn thiện ? Thế nào là được Trí  
tuệ ? Thế nào là phát vô lượng vô biên tâm rộng ?

何等爲藏？何等爲調順？何等爲自在？何等爲眾生自在  
？

Hà đẳng vi tạng ? Hà đẳng vi điều thuận ? Hà đẳng vi  
Tự tại ? Hà đẳng vi chúng sinh Tự tại ?

Thế nào là tạng ? Thế nào là điều thuận ? Thế nào là  
Tự do ? Thế nào là Tự do của chúng sinh ?

何等爲剎自在?何等爲法自在?何等爲身自在?何等爲  
願自在?

Hà đẳng vi Sát Tự tại ? Hà đẳng vi Pháp Tự tại ? Hà  
đẳng vi thân Tự tại ? Hà đẳng vi nguyện Tự tại ?

Thế nào là Tự do của Nước Phật ? Thế nào là Tự do  
của Pháp ? Thế nào là Tự do của thân ? Thế nào là Tự  
do của nguyện ?

何等爲境界自在?何等爲智自在?何等爲通自在?

Hà đẳng vi cảnh giới Tự tại ? Hà đẳng vi Trí Tự tại ?

Hà đẳng vi thông Tự tại ?

Thế nào là Tự do cảnh giới ? Thế nào là Tự do Trí tuệ  
? Thế nào là Tự do thông suốt ?

何等爲神力自在?何等爲力自在?何等爲遊戲神通?

Hà đẳng vi Thần lực Tự tại ? Hà đẳng vi lực Tự tại ?

Hà đẳng vi du hí Thần thông ?

Thế nào là Tự do Thần lực ? Thế nào là Tự do lực ?

Thế nào là Thần thông đi lại ?

何等爲勝行?何等爲力?何等爲無畏?何等爲不共法?

Hà đẳng vi thắng hạnh ? Hà đẳng vi lực ? Hà đẳng vi  
vô úy ? Hà đẳng vi bất cộng Pháp ?

Thế nào là hạnh tốt ? Thế nào là lực ? Thế nào là không sợ ? Thế nào là không cùng Pháp ?

何等爲業?何等爲身?何等爲身業?何等爲淨身業?

Hà đẳng vi Nghiệp ? Hà đẳng vi thân ? Hà đẳng vi thân Nghiệp ? Hà đẳng vi tịnh thân Nghiệp ?

Thế nào là Nghiệp ? Thế nào là thân ? Thế nào là Nghiệp thân ? Thế nào là Nghiệp thân Thanh tịnh ?

何等爲口?何等爲淨口業?何等爲淨口業得諸守護?

Hà đẳng vi khẩu ? Hà đẳng vi tịnh khẩu Nghiệp ? Hà đẳng vi tịnh khẩu Nghiệp đắc chư thủ hộ ?

Thế nào là miệng ? Thế nào là Nghiệp miệng Thanh tịnh ? Thế nào là Nghiệp miệng Thanh tịnh được các bảo vệ ?

何等爲口業成辦大事?何等爲心?何等爲發心?

Hà đẳng vi khẩu Nghiệp thành biện đại sự ? Hà đẳng vi tâm ? Hà đẳng vi phát tâm ?

Thế nào là Nghiệp miệng làm được việc lớn ? Thế nào là tâm ? Thế nào là phát tâm ?

何等爲心滿?何等爲根?何等爲直心?何等爲深心?

Hà đẳng vi tâm mãn ? Hà đẳng vi Căn ? Hà đẳng vi trực tâm ? Hà đẳng vi thâm tâm ?

Thế nào là đầy đủ tâm ? Thế nào là Căn ? Thế nào là tâm ngay thẳng ? Thế nào là tâm thâm sâu ?

何等爲方便?何等爲樂修?何等爲解脫深入世界?

Hà đẳng vi Phương tiện ? Hà đẳng vi nhạo tu ? Hà đẳng vi Giải thoát thâm nhập Thế giới ?

Thế nào là Phương tiện ? Thế nào là thích tu hành ?

Thế nào là Giải thoát nhập sâu vào Thế giới ?

何等爲入眾生性?何等爲習氣?何等爲熾然?

Hà đẳng vi nhập chúng sinh tính ? Hà đẳng vi tập khí ? Hà đẳng vi sí nhiên ?

Thế nào là nhập vào tính chúng sinh ? Thế nào là thói quen ? Thế nào là chày mạnh ?

何等爲趣?何等爲具足法?何等爲退失佛法?何等爲離生?

Hà đẳng vi thú ? Hà đẳng vi cụ túc Pháp ? Hà đẳng vi thoái thất Phật Pháp ? Hà đẳng vi ly sinh ?

Thế nào là hướng tới ? Thế nào là Pháp đầy đủ ? Thế nào là Pháp Phật lui mất ? Thế nào là rời sinh ?

何等爲決定法?何等爲出生佛道法?何等爲道?

Hà đẳng vi quyết định Pháp ? Hà đẳng vi xuất sinh Phật đạo Pháp ? Hà đẳng vi Đạo ?

Thế nào là Pháp quyết định ? Thế nào là sinh ra Pháp Đạo Phật ? Thế nào là Đạo ?

何等爲得善男子名號?何等爲無量道?何等爲道具?

Hà đẳng vi đặc thiện nam tử danh hiệu ? Hà đẳng vi vô lượng Đạo ? Hà đẳng vi Đạo cụ ?

Thế nào là được tên hiệu người nam thiện ? Thế nào là vô lượng Đạo ? Thế nào là khí cụ Đạo ?

何等爲修道?何等爲莊嚴道?何等爲足?何等爲手?

Hà đẳng vi tu Đạo ? Hà đẳng vi trang nghiêm Đạo ?

Hà đẳng vi túc ? Hà đẳng vi thủ ?

Thế nào là tu Đạo ? Thế nào là trang nghiêm Đạo ?

Thế nào là chân? Thế nào là tay?

何等爲腹?何等爲藏?何等爲心?何等爲莊嚴?

Hà đẳng vi phúc ? Hà đẳng vi tạng ? Hà đẳng vi tâm ?

Hà đẳng vi trang nghiêm ?

Thế nào là bụng ? Thế nào là tạng ? Thế nào là tâm ?

Thế nào là trang nghiêm ?

何等爲器仗?何等爲頭?何等爲眼?何等爲耳?

Hà đẳng vi khí trượng ? Hà đẳng vi đầu ? Hà đẳng vi nhãn ? Hà đẳng vi nhĩ ?

Thế nào là dựa vào khí chất ? Thế nào là đầu ? Thế nào là mắt ? Thế nào là tai ?

何等爲鼻?何等爲舌?何等爲身?何等爲意?何等爲行?

Hà đẳng vi tị ? Hà đẳng vi thiết ? Hà đẳng vi thân ? Hà đẳng vi ý ? Hà đẳng vi hành ?

Thế nào là mũi ? Thế nào là lưỡi ? Thế nào là thân ?

Thế nào là ý ? Thế nào là đi ?

何等爲住?何等爲坐?何等爲臥?何等爲住?何等爲行?



Hà đẳng vi trụ ? Hà đẳng vi tọa ? Hà đẳng vi ngọa ?

Hà đẳng vi trụ ? Hà đẳng vi hành ?

Thế nào là dừng ? Thế nào là ngồi ? Thế nào là nằm ?

Thế nào là dừng ở ? Thế nào là làm ?

何等爲觀察?何等爲周遍觀察?何等爲奮迅?何等爲師子吼?

Hà đẳng vi quan sát ? Hà đẳng vi chu biến quan sát ?

Hà đẳng vi phẩn tấn ? Hà đẳng vi Sư Tử hống ?

Thế nào là quan sát ? Thế nào là quan sát khắp cả ?

Thế nào là hăng hái ? Thế nào là Sư Tử gầm ?

何等爲淨施?何等爲淨戒?何等爲淨忍?

何等爲淨精進?

Hà đẳng vi tịnh Thí ? Hà đẳng vi tịnh Giới ? Hà đẳng vi tịnh Nhẫn ? Hà đẳng vi tịnh Tinh tiến ?

Thế nào là Cho sạch ? Thế nào là Giới hạnh sạch ?

Thế nào là Nhẫn sạch ? Thế nào là Tinh tiến sạch ?

何等爲淨禪?何等爲淨慧?何等爲淨慈?何等爲淨悲?

Hà đẳng vi tịnh Thiền ? Hà đẳng vi tịnh Tuệ ? Hà đẳng vi tịnh Từ ? Hà đẳng vi tịnh Bi ?

Thế nào là Thiền sạch ? Thế nào là Trí tuệ sạch ? Thế nào là Từ sạch ? Thế nào là Bi sạch ?

何等爲淨喜?何等爲淨捨?何等爲義?何等爲法?

Hà đẳng vi tịnh Hỷ ? Hà đẳng vi tịnh Xả ? Hà đẳng vi nghĩa ? Hà đẳng vi Pháp ?



Thế nào là vui sạch ? Thế nào là bỏ sạch ? Thế nào là nghĩa ? Thế nào là Pháp ?

何等爲功德具?何等爲智具?何等爲明足?何等爲求法?

Hà đẳng vi công Đức cụ ? Hà đẳng vi Trí cụ ? Hà đẳng vi minh túc ? Hà đẳng vi cầu Pháp ?

Thế nào là đủ công Đức ? Thế nào là đủ Trí tuệ ? Thế nào là đủ sáng ? Thế nào là cầu Pháp ?

何等爲明了法?何等爲向法?何等爲魔?何等爲魔業?

Hà đẳng vi minh liễu Pháp ? Hà đẳng vi hướng Pháp ?

Hà đẳng vi Ma ? Hà đẳng vi Ma Nghiệp ?

Thế nào là Pháp sáng tỏ ? Thế nào là Pháp hướng về ?

Thế nào là Ma ? Thế nào là Nghiệp Ma ?

何等爲捨離魔業?何等爲見佛?何等爲佛業?

Hà đẳng vi xả ly Ma Nghiệp ? Hà đẳng vi kiến Phật ?

Hà đẳng vi Phật Nghiệp ?

Thế nào là rời bỏ Nghiệp Ma ? Thế nào là thấy Phật ?

Thế nào là Nghiệp Phật ?

何等爲慢業?何等爲智業?何等爲魔攝持?

何等爲佛攝持?

Hà đẳng vi mạn Nghiệp ? Hà đẳng vi Trí Nghiệp ? Hà

đẳng vi Ma nhiếp trì ? Hà đẳng vi Phật nhiếp trì ?

Thế nào là Nghiệp kiêu mạn ? Thế nào là Nghiệp Trí tuệ ? Thế nào là hút giữ của Ma ? Thế nào là hút giữ của Phật ?

何等爲法攝持?何等爲住兜率天所行事業?

Hà đẳng vi Pháp nhiếp trì ? Hà đẳng vi trụ Đâu Suất Thiên sở hạnh sự nghiệp ?

Thế nào là hút giữ của Pháp ? Thế nào là làm được sự nghiệp dừng ở Trời Đâu Suất ?

何等爲兜率天示現命終?何等爲示現降神母胎事?

Hà đẳng vi Đâu Suất Thiên thị hiện mệnh chung ? Hà đẳng vi thị hiện giáng Thần mẫu thai sự ?

Thế nào là tỏ ra rõ bỏ mệnh trên Trời Đâu Suất ? Thế nào là việc tỏ ra tỏ giáng Thần vào thai mẹ ?

何等爲示現微細趣?何等爲生?何等爲大莊嚴?

Hà đẳng vi thị hiện vi tế thú ? Hà đẳng vi sinh ? Hà đẳng vi đại trang nghiêm ?

Thế nào là tỏ ra rõ hướng tới nhỏ bé ? Thế nào là sinh ? Thế nào là trang nghiêm lớn ?

何等爲遊行七步?何等爲示現童子地?

何等爲示現采女眷屬?

Hà đẳng vi du hành thất bộ ? Hà đẳng vi thị hiện Đồng tử địa ? Hà đẳng vi thị hiện thái nữ quyến thuộc ?

Thế nào là đi tới 7 bước ? Thế nào là tỏ ra rõ nơi Cậu bé ? Thế nào là tỏ ra rõ hầu gái quyến thuộc ?

何等爲示現捨家出家?何等爲示現苦行?何等爲往詣道場?

Hà đẳng vi thị hiện xả gia xuất gia ? Hà đẳng vi thị hiện Khổ hạnh ? Hà đẳng vi vãng nghệ Đạo tràng ?  
Thế nào là tỏ ra rõ bỏ nhà đi Xuất gia ? Thế nào là tỏ ra rõ hạnh Khổ ? Thế nào là đi tới Đạo tràng ?

何等爲坐道場?何等爲坐道場時顯奇特相?

Hà đẳng vi tọa Đạo tràng ?Hà đẳng vi tọa Đạo tràng thời hiển kì đặc tướng ?

Thế nào là ngồi ở Đạo tràng ? Thế nào là khi ngồi ở Đạo tràng hiện rõ tướng đặc biệt ?

何等爲示現降魔?何等爲成等正覺?何等爲轉法輪?

Hà đẳng vi thị hiện hàng Ma ? Hà đẳng vi thành Đẳng Chính Giác ? Hà đẳng vi Chuyển Pháp luân ?

Thế nào là tỏ ra rõ hàng phục Ma ? Thế nào là thành Đẳng Chính Giác ? Thế nào là chuyển vận vàng Pháp ?

何等爲因轉法輪得白淨法?佛子!

Hà đẳng vi nhân chuyển Pháp luân đắc bạch tịnh Pháp ? Phật Tử !

Thế nào là nhân do chuyển vận vàng Pháp được Pháp sáng sạch ? Phật Tử !

何等爲如來,應供,等正覺示現大般涅槃?

Hà đẳng vi Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác thị hiện đại bát Niết Bàn ?

Thế nào là Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác tỏ ra rõ Niết Bàn Phật ?

善哉佛子!如向所問。願具演說。

Thiện tai Phật Tử ! Như hướng sở vấn. Nguyên cụ diễn thuyết.

Thiện thay Phật Tử ! Như hướng được hỏi. Nguyên diễn thuyết đầy đủ.

爾時普賢菩薩摩訶薩告普慧等諸菩薩言：佛子!

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát cáo Phổ tuệ đẳng chư Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn bảo Phổ Tuệ cùng với các Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

菩薩摩訶薩有十種依果。何等爲十?

所謂菩提心依果。

Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng y quả. Hà đẳng vi thập ? Sở vị Bồ Đề tâm y quả.

Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại quả báo dựa vào ? Thế nào là 10 ? Gọi là quả báo dựa vào tâm Bồ Đề.

究竟不忘失故。善知識依果。隨順和合故。善根依果。

Cứu cánh bất vong thất cố. Thiện Tri thức y quả. Tùy thuận hòa hợp cố. Thiện Căn y quả.

Do thành quả không quên mất. Quả báo dựa vào Tri thức thiện. Do hòa hợp thuận theo. Quả báo dựa vào Căn thiện.

長養諸善根故。諸波羅蜜依果。究竟修行故。一切法依果。

Trưởng dưỡng chư thiện Căn cố. Chư Ba La Mật y quả. Cứu cánh tu hành cố. Nhất thiết Pháp y quả.

Do nuôi lớn các Căn thiện. Quả báo dựa vào các Pháp tới Niết Bàn. Do thành quả tu hành. Quả báo dựa vào tất cả Pháp.

永出生死故。諸願依果。長養菩提故。諸行依果。

Vĩnh xuất sinh tử cố. Chư nguyện y quả. Trưởng dưỡng Bồ Đề cố. Chư hạnh y quả.

Do vĩnh viễn ra ngoài sinh chết. Quả báo dựa vào các nguyện. Do nuôi lớn Bồ Đề. Quả báo dựa vào các hạnh.

廣修習故。菩薩依果。一生補處故。供養佛依果。

Quảng tu tập cố. Bồ Tát y quả. Nhất sinh bổ xứ cố. Cúng dưỡng Phật y quả.

Do rộng tu luyện. Quả báo dựa vào Bồ Tát. Do một lần sinh thành Phật. Quả báo dựa vào cúng dưỡng Phật.

信心不壞故。一切如來依果。正教離顛倒故。

Tín tâm bất hoại cố. Nhất thiết Như Lai y quả. Chính giáo ly điên đảo cố.

Do tâm tin không phá hỏng. Quả báo dựa vào tất cả Như Lai. Do dạy đúng rời đảo lộn.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種依果。若菩薩摩訶薩住此依果。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng y quả. Nhược Bồ Tát Ma ha tát trụ thử y quả.

Phật Tử! Đó là 10 loại quả báo dựa vào của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở quả báo dựa vào này.

則得如來無上智依果。

Tắc đắc Như Lai Vô thượng Trí y quả.

Chắc được quả báo dựa vào Trí tuệ Bình Đẳng của Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩有十種奇特想。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng kì đặc tướng. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tướng nhớ đặc biệt. Thế nào là 10?

所謂於一切善根。生自善根想。於一切善根。生菩提種子想。

Sở vị ư nhất thiết thiện Căn. Sinh tự thiện Căn tướng. Ư nhất thiết thiện Căn. Sinh Bồ Đề chủng tử tướng.

Gọi là với tất cả Căn thiện. Sinh tưởng nhớ Căn thiện của bản thân. Với tất cả Căn thiện. Sinh tưởng nhớ hạt giống Bồ Đề.

於一切眾生。生菩提器想。於一切願。生自願想。

Ư nhất thiết chúng sinh. Sinh Bồ Đề khí tưởng. Ư nhất thiết nguyện. Sinh tự nguyện tưởng.

Với tất cả chúng sinh. Sinh tưởng nhớ khí chất Bồ Đề.

Với tất cả nguyện. Sinh tưởng nhớ nguyện của bản thân.

於一切法。生出生死想。於一切行。生自行想。

Ư nhất thiết Pháp. Sinh xuất sinh tử tưởng. Ư nhất thiết hạnh. Sinh tự hạnh tưởng.

Với tất cả Pháp. Sinh tưởng nhớ ra ngoài sinh chết.

Với tất cả hạnh. Sinh tưởng nhớ hạnh của bản thân.

於一切法。生佛法想。於一切語言。生語言道想。

Ư nhất thiết Pháp. Sinh Phật Pháp tưởng. Ư nhất thiết ngữ ngôn. Sinh ngữ ngôn Đạo tưởng.

Với tất cả Pháp. Sinh tưởng nhớ Pháp Phật. Với tất cả lời nói. Sinh tưởng nhớ Đạo lời nói.

於一切佛。生慈父想。於一切如來。生無二想。

Ư nhất thiết Phật. Sinh Từ Phụ tưởng. Ư nhất thiết Như Lai. Sinh vô nhị tưởng.

Với tất cả Phật. Sinh tưởng nhớ là cha nhân từ. Với tất cả Như Lai. Sinh tưởng nhớ không có hai.



佛子!是爲菩薩摩訶薩十種奇特想。若菩薩摩訶薩安住此想。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng kì đặc tướng. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ tướng.

Phật Tử! Đó là 10 loại tướng nhớ đặc biệt của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tướng nhớ này.

則得無上巧妙方便轉一切想。

Tắc đắc Vô thượng xảo diệu Phương tiện chuyển nhất thiết tướng.

Chắc là được tất cả tướng nhớ chuyển vận Phương tiện hay khéo Bình Đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種行。何等爲十?所謂令一切眾生。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng hạnh. Hà đẳng vi thập? Sở vi linh nhất thiết chúng sinh.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại hạnh. Thế nào là 10? Gọi là giúp cho tất cả chúng sinh.

專求正法行。善根淳熟行。善學一切戒行。

Chuyên cầu Chính pháp hạnh. Thiện Căn thuần thực hạnh. Thiện học nhất thiết Giới hạnh.

Chuyên cầu hạnh Pháp đúng. Hạnh Căn thiện thành thực. Hay học tất cả hạnh giữ Giới.

長養一切善根行。一心不亂修三昧行。



Trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn hạnh. Nhất tâm bất loạn tu Tam muội hạnh.

Nuôi lớn tất cả hạnh Căn thiện. Nhất tâm không loạn tu hạnh Tam muội.

分別一切諸智慧行。修習一切所修行。

Phân biệt nhất thiết chư Trí tuệ hạnh. Tu tập nhất thiết sở tu hạnh.

Phân biệt tất cả các hạnh Trí tuệ. Tu luyện tất cả hạnh tu được.

莊嚴一切世界行。恭敬供養善知識行。

Trang nghiêm nhất thiết Thế giới hạnh. Cung kính cúng dưỡng thiện Tri thức hạnh.

Trang nghiêm tất cả hạnh Thế giới. Cung kính cúng dưỡng hạnh Tri thức thiện.

恭敬供養諸如來行。佛子!是為菩薩摩訶薩十種行。

Cung kính cúng dưỡng chư Như Lai hạnh. Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng hạnh.

Cung kính cúng dưỡng các hạnh Như Lai. Phật Tử! Đó là 10 loại hạnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此行。則得如來無上大智行。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử hạnh. Tắc đắc Như Lai Vô thượng đại Trí hạnh.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở hạnh này. Chắc là được hạnh Trí lớn Bình Đẳng của Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩有十種善知識。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thiện Tri thức. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tri thức thiện. Thế nào là 10?

所謂能令安住菩提心善知識。能令修習善根善知識。

Sở vi năng linh an trụ Bồ Đề tâm thiện Tri thức. Năng linh tu tập thiện Căn thiện Tri thức.

Gọi là có thể giúp cho yên ở Tri thức thiện của tâm Bồ Đề. Có thể giúp cho tu luyện Tri thức thiện của Căn thiện.

能令究竟諸波羅蜜善知識。

Năng linh cứu cánh chư Ba La Mật thiện Tri thức. Có thể giúp cho thành quả Tri thức thiện của các Pháp tới Niết Bàn.

能令分別解說一切法善知識。

Năng linh phân biệt giải thuyết nhất thiết Pháp thiện Tri thức.

Có thể giúp cho phân biệt giảng giải Tri thức thiện của tất cả các Pháp.

能令安住成熟一切眾生善知識。

Năng linh an trụ thành thực nhất thiết chúng sinh thiện Tri thức.

Có thể giúp cho yên ở Tri thức thiện của tất cả chúng sinh thành thực.

能令具足辯才隨問能答善知識。

Năng linh cụ túc biện tài tùy vấn năng đáp thiện Tri thức.

Có thể giúp cho đầy đủ tài hùng biện tùy theo hỏi Tri thức thiện có thể trả lời.

能令不著一切生死善知識。

Năng linh bất trước nhất thiết sinh tử thiện Tri thức.

Có thể giúp cho không nương nhờ tất cả Tri thức thiện sinh chết.

能令於一切劫行菩薩行心無厭倦善知識。

Năng linh ư nhất thiết Kiếp hành Bồ Tát hạnh, tâm vô yếm quỵen thiện Tri thức.

Có thể giúp cho ở tất cả Kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tâm không chán mệt Tri thức thiện.

能令安住普賢行善知識。

Năng linh an trụ Phổ Hiền hạnh thiện Tri thức.

Có thể giúp cho yên ở Tri thức thiện của hạnh Phổ Hiền.

能令深入一切佛智善知識。

Năng linh thâm nhập nhất thiết Phật Trí thiện Tri thức.

Có thể giúp cho nhập sâu vào Tri thức thiện Trí tuệ của tất cả Phật.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種善知識。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thiện Tri thức.

Phật Tử! Đó là 10 loại Tri thức thiện của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種勤修精進。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng cần tu Tinh tiến. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại siêng tu Tinh tiến. Thế nào là 10?

所謂教化一切眾生勤修精進。入一切法勤修精進。

Sở vi giáo hóa nhất thiết chúng sinh cần tu Tinh tiến.

Nhập nhất thiết Pháp cần tu Tinh tiến.

Gọi là siêng tu Tinh tiến giáo hóa tất cả chúng sinh.

Siêng tu Tinh tiến nhập vào tất cả Pháp.

令一切世界清淨勤修精進。究竟一切菩薩所學勤修精進。

Linh nhất thiết Thế giới Thanh tịnh cần tu Tinh tiến.

Cứu cánh nhất thiết Bồ Tát sở học cần tu Tinh tiến.

Siêng tu Tinh tiến giúp cho tất cả Thế giới Thanh tịnh.

Siêng tu Tinh tiến thành quả tất cả học được của Bồ Tát.

令一切眾生滅一切惡勤修精進。

Linh nhất thiết chúng sinh diệt nhất thiết ác cần tu  
Tinh tiến.

Siêng tu Tinh tiến giúp cho tất cả chúng sinh trừ diệt  
tất cả ác.

除滅一切地獄, 餓鬼, 畜生, 閻羅王苦勤修精進。

Trừ diệt nhất thiết Địa ngục Ngạ quỷ Súc sinh, Diêm  
La Vương khổ cần tu Tinh tiến.

Siêng tu Tinh tiến trừ diệt tất cả khổ của Địa ngục,  
Quỷ đói, Súc sinh, Vua Diêm La.

降一切魔勤修精進。爲一切眾生作清淨眼勤修精進  
。

Hàng nhất thiết Ma cần tu Tinh tiến. Vì nhất thiết  
chúng sinh tác Thanh tịnh nhãn cần tu Tinh tiến.

Siêng tu Tinh tiến hàng phục tất cả Ma. Siêng tu Tinh  
tiến vì tất cả chúng sinh làm mắt Thanh tịnh.

恭敬供養一切諸佛勤修精進。

Cung kính cúng dường nhất thiết chư Phật cần tu  
Tinh tiến.

Siêng tu Tinh tiến cung kính cúng dường tất cả các  
Phật.

令一切如來皆悉歡喜勤修精進。

Linh nhất thiết Như Lai giai tất hoan hỷ cần tu Tinh  
tiến.

Siêng tu Tinh tiến làm cho tất cả Như Lai hết thấy đều vui mừng.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種勤修精進。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng cần tu Tinh tiến.

Phật Tử! Đó là 10 loại siêng tu Tinh tiến của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩住此精進。則具如來無上精進波羅蜜。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát trụ thử Tinh tiến. Tác cụ Như Lai Vô thượng Tinh tiến Ba La Mật.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Tinh tiến này. Chắc là đầy đủ Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn của Bình Đẳng Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩有十種正希望。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng chính hi vọng. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại hi vọng đúng. Thế nào là 10?

所謂自住菩提心。亦令眾生住菩提心正希望。

Sở vị tự trụ Bồ Đề tâm. Diệc linh chúng sinh trụ Bồ Đề tâm chính hi vọng.

Gọi là tự dừng ở tâm Bồ Đề. Cũng giúp chúng sinh hi vọng đúng dừng ở tâm Bồ Đề.

自離忿諍。亦令一切眾生離於忿諍正希望。

Tự ly phần tránh. Diệt linh nhất thiết chúng sinh ly ư phần tránh chính hi vọng.

Tự rời tức giận tranh kiện. Cũng giúp chúng sinh hi vọng đúng rời xa tức giận tranh kiện.

自離愚癡。安住佛法。亦令眾生捨離愚癡。安住佛法正希望。

Tự ly ngu si. An trụ Phật Pháp. Diệt linh chúng sinh xả ly ngu si. An trụ Phật Pháp chính hi vọng.

Tự rời ngu si. Yên ở Pháp Phật. Cũng giúp chúng sinh rời bỏ ngu si. Yên ở hi vọng đúng Pháp Phật.

自修善根。專求正法。亦令眾生修習善根。

Tự tu thiện Căn. Chuyên cầu Chính pháp. Diệt linh chúng sinh tu tập thiện Căn.

Tự tu Căn thiện. Chuyên cầu Pháp đúng. Cũng giúp chúng sinh tu luyện Căn thiện.

專求正法正希望。自究竟諸波羅蜜。得到彼岸。

Chuyên cầu Chính pháp chính hi vọng. Tự cứu cánh chư Ba La Mật. Đắc đáo bỉ Ngạn.

Chuyên cầu hi vọng đúng Pháp đúng. Tự thành quả các Pháp tới Niết Bàn. Được tới Niết Bàn.

亦令眾生究竟諸波羅蜜。得到彼岸正希望。

Diệt linh chúng sinh cứu cánh chư Ba La Mật. Đắc đáo bỉ Ngạn chính hi vọng.

Cũng giúp chúng sinh thành quả các Pháp tới Niết Bàn. Hi vọng đúng được tới Niết Bàn.

自生如來種姓家。亦令眾生如來種姓家正希望。

Tự sinh Như Lai chủng tính gia. Diệt linh chúng sinh sinh Như Lai chủng tính gia chính hi vọng.

Tự sinh gia đình họ tộc Như Lai. Cũng giúp chúng sinh hi vọng đúng sinh ở gia đình họ tộc Như Lai.

自深入觀一切法無盡性。亦令眾生深入觀一切法無盡性正希望。

Tự thâm nhập quan nhất thiết Pháp vô tận tính. Diệt linh chúng sinh thâm nhập quan nhất thiết Pháp vô tận tính chính hi vọng.

Tự nhập sâu vào xem tính không hết của tất cả Pháp. Cũng giúp chúng sinh hi vọng đúng nhập sâu vào xem tính không hết của tất cả Pháp.

自不誹謗一切佛法。亦令眾生不誹謗一切佛法正希望。

Tự bất phỉ báng nhất thiết Phật Pháp. Diệt linh chúng sinh bất phỉ báng nhất thiết Phật Pháp chính hi vọng.

Tự không phỉ báng tất cả Pháp Phật. Cũng giúp chúng sinh hi vọng đúng không phỉ báng tất cả Pháp Phật.

自滿一切智願。亦令眾生滿一切智願正希望。

Tự mãn Nhất thiết Trí nguyện. Diệt linh chúng sinh mãn Nhất thiết Trí nguyện chính hi vọng.



Tự đầy đủ tất cả nguyện Trí tuệ. Cũng giúp chúng sinh hi vọng đúng đầy đủ tất cả nguyện Trí tuệ.

自深入一切如來無盡智藏。亦令眾生深入一切如來無盡智藏正希望。

Tự thâm nhập nhất thiết Như Lai vô tận Trí tạng. Diệc linh chúng sinh thâm nhập nhất thiết Như Lai vô tận Trí tạng chính hi vọng.

Tự nhập sâu vào tạng Trí tuệ không hết của tất cả Như Lai. Cũng giúp chúng sinh hi vọng đúng nhập sâu vào tạng Trí tuệ không hết của tất cả Như Lai.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種正希望。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng chính hi vọng.

Phật Tử! Đó là 10 loại hi vọng đúng của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得如來無上平等大智正希望。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp. Tác đắc Như Lai Vô thượng bình đẳng đại Trí chính hi vọng.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được hi vọng đúng Trí tuệ lớn bình đẳng của Như Lai Bình Đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種法。成就眾生。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Pháp.

Thành tựu chúng sinh. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Pháp. Thành công chúng sinh. Thế nào là 10 ?

所謂布施成就眾生。色身端嚴成就眾生。

Sở vị Bồ thí thành tựu chúng sinh. Sắc thân đoan nghiêm thành tựu chúng sinh.

Gọi là Bồ thí thành công chúng sinh. Sắc thân đoan nghiêm thành công chúng sinh.

說法成就眾生。同意成就眾生。

Thuyết Pháp thành tựu chúng sinh. Đồng ý thành tựu chúng sinh.

Nói Pháp thành công chúng sinh. Đồng ý thành công chúng sinh.

無染著成就眾生。歎菩薩行成就眾生。

Vô nhiễm trước thành tựu chúng sinh. Thán Bồ Tát hạnh thành tựu chúng sinh.

Không nhiễm nương nhờ thành công chúng sinh. Ca ngợi hạnh Bồ Tát thành công chúng sinh.

示現一切世界熾然成就眾生。

Thị hiện nhất thiết Thế giới sí nhiên thành tựu chúng sinh.

Tỏ ra rõ tất cả Thế giới cháy mạnh thành công chúng sinh.

歎如來功德成就眾生。示現神力自在成就眾生。

Thán Như Lai công Đức thành tựu chúng sinh. Thị hiện Thần lực Tụ tại thành tựu chúng sinh.

Ca ngợi công Đức của Như Lai thành công chúng sinh. Tỏ ra rõ Tụ do Thần lực thành công chúng sinh.  
種種巧方便微密隨順世間行成就眾生。

Chủng chủng xảo Phương tiện vi mật tùy thuận Thế gian hành thành tựu chúng sinh.

Đủ các loại Phương tiện khéo kín hay thuận theo việc Thế gian thành công chúng sinh.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種成就眾生。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thành tựu chúng sinh.

Phật Tử! Đó là 10 loại thành công chúng sinh của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則能成就一切眾生。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp. Tác năng thành tựu nhất thiết chúng sinh.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là có thể thành công tất cả chúng sinh.

大方廣佛華嚴經卷第三十六

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tam thập lục.

Kinh Hoa Nghiem

# Kinh Hoa Nghiem Dai Phuong Quang Phat quyen thứ 36.

=====  
=====  
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====  
=====  
=====